CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 98/2024/TB-VPA	*Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2024*

THÔNG BÁO
THỜI GIAN ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 01/8/2024

Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trân trọng thông báo thời gian tổ chức đấu giá biển số xe ô tô ngày 01/8/2024 như sau:

1. Danh sách biển số xe ô tô, thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước, thời gian tổ chức đấu giá: *(Có danh sách chi tiết)*

2. Địa điểm đấu giá, cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước

- Địa điểm đấu giá: Trang thông tin đấu giá trực tuyến https://vpa.com.vn.
- Cách thức nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước:

* Đối với các biển số xe ô tô đấu giá ngày 01/8/2024: Trước 16h30' ngày 29/7/2024 *(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam trước 16h30' ngày 29/7/2024).*

+ Tổng số tiền: 40.100.000 đồng/biển số xe ô tô *(Bằng chữ: Bốn mươi triệu một trăm nghìn đồng)*. Trong đó: tiền đặt trước: 40.000.000 đồng; tiền hồ sơ tham gia đấu giá: 100.000 đồng.

+ Tên tài khoản: Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam.

+ Số tài khoản: 1410999999999

+ Tại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Mỹ Đình (Agribank Mỹ Đình).

+ Nội dung chuyển khoản: nhập "mã số thanh toán" trong phần **Nội dung chuyển khoản/Nội dung giao dịch** tại mục "**Thanh toán biển số xe"** trên Trang thông tin đấu giá trực tuyến biển số xe ô tô.

- Thời lượng đấu giá: Tối thiểu 25 phút/01 biển số xe ô tô.

Lưu ý: Mã xác thực để truy cập đấu giá trực tuyến sẽ được hệ thống gửi đến số điện thoại và email của Quý khách đã đăng ký tối thiểu trước 60 phút khi cuộc đấu giá bắt đầu. Quý khách cần hỗ trợ, vui lòng liên hệ hotline: 1900.05.5515

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Cục Cảnh sát giao thông - Bộ Công an;
- Cổng thông tin điện tử - Bộ Công an;
- Trang thông tin đấu giá trực tuyến;
- Các điểm niêm yết theo quy định;
- Lưu HS, VT./.

GIÁM ĐỐC

S.Đ.K.H.Đ: 41...C.T.H.D ★ CÔNG TY ĐẤU GIÁ HỢP DANH VIỆT NAM ★ Q.THANH XUÂN - T.P HÀ NỘI

Lâm Thị Mai Anh

DANH SÁCH ĐẤU GIÁ TRỰC TUYẾN BIỂN SỐ XE Ô TÔ NGÀY 01/8/2024

Thời hạn nộp tiền hồ sơ, tiền đặt trước: trước 16h30p ngày 29/7/2024

(theo thời gian báo có của tài khoản Công ty Đấu giá hợp danh Việt Nam).

Ca đấu buổi sáng

Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
1	20A-799.99	Thái Nguyên	701	15K-399.39	Hải Phòng	1401	63C-222.22	Tiền Giang
2	30L-768.86	Hà Nội	702	30L-595.99	Hà Nội	1402	14A-944.44	Quảng Ninh
3	30L-797.95	Hà Nội	703	35B-022.22	Ninh Bình	1403	30L-589.98	Hà Nội
4	30L-999.89	Hà Nội	704	36C-511.11	Thanh Hóa	1404	30L-688.98	Hà Nội
5	47C-388.88	Đắk Lắk	705	51L-888.82	Hồ Chí Minh	1405	30M-011.11	Hà Nội
6	72A-811.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	706	62A-455.55	Long An	1406	72A-776.99	Bà Rịa - Vũng Tàu
7	14A-958.98	Quảng Ninh	707	14A-975.79	Quảng Ninh	1407	14A-946.66	Quảng Ninh
8	15K-347.77	Hải Phòng	708	15K-358.79	Hải Phòng	1408	15K-366.79	Hải Phòng
9	19A-686.55	Phú Thọ	709	15K-377.79	Hải Phòng	1409	18A-468.85	Nam Định
10	19A-686.78	Phú Thọ	710	20A-815.55	Thái Nguyên	1410	19A-684.79	Phú Thọ
11	19A-688.89	Phú Thọ	711	20A-828.86	Thái Nguyên	1411	28A-216.66	Hòa Bình
12	19A-698.95	Phú Thọ	712	24A-307.77	Lào Cai	1412	29K-254.54	Hà Nội
13	20A-855.56	Thái Nguyên	713	30K-907.89	Hà Nội	1413	30L-593.66	Hà Nội
14	30K-738.99	Hà Nội	714	30L-521.66	Hà Nội	1414	30L-697.68	Hà Nội
15	30K-792.89	Hà Nội	715	30L-578.78	Hà Nội	1415	30L-801.23	Hà Nội
16	30K-853.68	Hà Nội	716	30L-616.86	Hà Nội	1416	30L-819.68	Hà Nội
17	30K-890.39	Hà Nội	717	30L-676.69	Hà Nội	1417	30L-858.69	Hà Nội
18	30L-615.16	Hà Nội	718	30L-768.88	Hà Nội	1418	30L-876.88	Hà Nội
19	30L-666.85	Hà Nội	719	30L-881.11	Hà Nội	1419	30L-886.80	Hà Nội
20	30L-698.99	Hà Nội	720	30L-888.96	Hà Nội	1420	30L-896.66	Hà Nội
21	30L-855.52	Hà Nội	721	30L-918.19	Hà Nội	1421	30L-896.88	Hà Nội
22	30L-868.58	Hà Nội	722	30L-939.93	Hà Nội	1422	30L-902.89	Hà Nội
23	30L-901.23	Hà Nội	723	30L-965.69	Hà Nội	1423	30L-964.68	Hà Nội
24	30L-972.79	Hà Nội	724	30L-988.90	Hà Nội	1424	30L-985.55	Hà Nội
25	34A-859.59	Hải Dương	725	34A-886.62	Hải Dương	1425	30M-008.88	Hà Nội
26	34A-883.39	Hải Dương	726	35A-399.22	Ninh Bình	1426	30M-012.39	Hà Nội
27	37K-419.75	Nghệ An	727	35A-445.55	Ninh Bình	1427	34A-868.65	Hải Dương
28	38A-668.98	Hà Tĩnh	728	36D-026.26	Thanh Hóa	1428	34A-887.77	Hải Dương
29	47A-806.88	Đắk Lắk	729	37K-253.33	Nghệ An	1429	38C-238.88	Hà Tĩnh
30	51L-211.86	Hồ Chí Minh	730	47A-687.88	Đắk Lắk	1430	47A-777.87	Đắk Lắk
31	51L-622.28	Hồ Chí Minh	731	47A-786.66	Đắk Lắk	1431	47A-777.98	Đắk Lắk
32	51L-646.66	Hồ Chí Minh	732	48C-111.88	Đắk Nông	1432	51L-688.87	Hồ Chí Minh
33	51L-878.98	Hồ Chí Minh	733	49C-369.96	Lâm Đồng	1433	51L-786.87	Hồ Chí Minh
34	65A-506.66	Cần Thơ	734	49C-376.66	Lâm Đồng	1434	51L-879.39	Hồ Chí Minh
35	66A-299.93	Đồng Tháp	735	51L-683.86	Hồ Chí Minh	1435	51L-888.62	Hồ Chí Minh
36	67A-315.55	An Giang	736	51L-688.33	Hồ Chí Minh	1436	51M-037.37	Hồ Chí Minh
37	70A-558.99	Tây Ninh	737	51L-699.93	Hồ Chí Minh	1437	60K-566.39	Đồng Nai
38	78B-017.77	Phú Yên	738	51L-706.88	Hồ Chí Minh	1438	60K-568.65	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
39	88A-769.96	Vĩnh Phúc	739	60K-606.60	Đồng Nai	1439	60K-599.69	Đồng Nai
40	88A-779.39	Vĩnh Phúc	740	60K-609.69	Đồng Nai	1440	79A-555.05	Khánh Hòa
41	98A-688.26	Bắc Giang	741	61K-488.98	Bình Dương	1441	81A-426.66	Gia Lai
42	99A-818.79	Bắc Ninh	742	68A-356.66	Kiên Giang	1442	88A-778.86	Vĩnh Phúc
43	99A-818.98	Bắc Ninh	743	99A-826.26	Bắc Ninh	1443	98A-857.79	Bắc Giang
44	30L-554.65	Hà Nội	744	30L-550.59	Hà Nội	1444	30L-549.38	Hà Nội
45	30L-566.56	Hà Nội	745	30L-554.55	Hà Nội	1445	30L-550.65	Hà Nội
46	30L-571.66	Hà Nội	746	30L-557.65	Hà Nội	1446	30L-552.18	Hà Nội
47	30L-583.99	Hà Nội	747	30L-561.19	Hà Nội	1447	30L-557.99	Hà Nội
48	30L-592.06	Hà Nội	748	30L-561.56	Hà Nội	1448	30L-562.33	Hà Nội
49	30L-592.56	Hà Nội	749	30L-566.25	Hà Nội	1449	30L-568.11	Hà Nội
50	30L-596.16	Hà Nội	750	30L-567.66	Hà Nội	1450	30L-594.44	Hà Nội
51	30L-599.36	Hà Nội	751	30L-571.96	Hà Nội	1451	30L-597.11	Hà Nội
52	30L-602.85	Hà Nội	752	30L-576.58	Hà Nội	1452	30L-603.30	Hà Nội
53	30L-606.11	Hà Nội	753	30L-577.88	Hà Nội	1453	30L-604.69	Hà Nội
54	30L-609.33	Hà Nội	754	30L-580.89	Hà Nội	1454	30L-605.29	Hà Nội
55	30L-611.29	Hà Nội	755	30L-584.19	Hà Nội	1455	30L-608.18	Hà Nội
56	30L-612.25	Hà Nội	756	30L-584.28	Hà Nội	1456	30L-610.36	Hà Nội
57	30L-618.16	Hà Nội	757	30L-585.00	Hà Nội	1457	30L-611.06	Hà Nội
58	30L-625.77	Hà Nội	758	30L-588.06	Hà Nội	1458	30L-615.22	Hà Nội
59	30L-630.59	Hà Nội	759	30L-599.72	Hà Nội	1459	30L-637.33	Hà Nội
60	30L-634.65	Hà Nội	760	30L-600.99	Hà Nội	1460	30L-639.33	Hà Nội
61	30L-635.08	Hà Nội	761	30L-602.26	Hà Nội	1461	30L-642.33	Hà Nội
62	30L-635.09	Hà Nội	762	30L-613.56	Hà Nội	1462	30L-649.09	Hà Nội
63	30L-636.78	Hà Nội	763	30L-613.96	Hà Nội	1463	30L-651.18	Hà Nội
64	30L-637.89	Hà Nội	764	30L-619.22	Hà Nội	1464	30L-660.22	Hà Nội
65	30L-640.44	Hà Nội	765	30L-619.39	Hà Nội	1465	30L-662.25	Hà Nội
66	30L-640.86	Hà Nội	766	30L-620.55	Hà Nội	1466	30L-670.79	Hà Nội
67	30L-641.25	Hà Nội	767	30L-627.29	Hà Nội	1467	30L-680.06	Hà Nội
68	30L-641.33	Hà Nội	768	30L-627.58	Hà Nội	1468	30L-688.18	Hà Nội
69	30L-641.56	Hà Nội	769	30L-639.44	Hà Nội	1469	30L-702.58	Hà Nội
70	30L-650.58	Hà Nội	770	30L-640.40	Hà Nội	1470	30L-703.69	Hà Nội
71	30L-653.53	Hà Nội	771	30L-642.39	Hà Nội	1471	30L-707.00	Hà Nội
72	30L-659.55	Hà Nội	772	30L-649.59	Hà Nội	1472	30L-717.56	Hà Nội
73	30L-662.39	Hà Nội	773	30L-651.52	Hà Nội	1473	30L-729.85	Hà Nội
74	30L-666.14	Hà Nội	774	30L-653.59	Hà Nội	1474	30L-731.99	Hà Nội
75	30L-668.22	Hà Nội	775	30L-660.95	Hà Nội	1475	30L-733.26	Hà Nội
76	30L-668.26	Hà Nội	776	30L-666.47	Hà Nội	1476	30L-739.29	Hà Nội
77	30L-672.09	Hà Nội	777	30L-671.00	Hà Nội	1477	30L-753.83	Hà Nội
78	30L-672.25	Hà Nội	778	30L-678.25	Hà Nội	1478	30L-755.18	Hà Nội
79	30L-680.85	Hà Nội	779	30L-678.83	Hà Nội	1479	30L-755.36	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
80	30L-685.19	Hà Nội	780	30L-681.26	Hà Nội	1480	30L-759.44	Hà Nội
81	30L-687.26	Hà Nội	781	30L-683.35	Hà Nội	1481	30L-771.09	Hà Nội
82	30L-689.59	Hà Nội	782	30L-698.36	Hà Nội	1482	30L-780.81	Hà Nội
83	30L-699.85	Hà Nội	783	30L-708.65	Hà Nội	1483	30L-786.83	Hà Nội
84	30L-701.65	Hà Nội	784	30L-711.08	Hà Nội	1484	30L-789.33	Hà Nội
85	30L-706.98	Hà Nội	785	30L-711.28	Hà Nội	1485	30L-791.58	Hà Nội
86	30L-707.95	Hà Nội	786	30L-711.69	Hà Nội	1486	30L-794.00	Hà Nội
87	30L-709.28	Hà Nội	787	30L-719.80	Hà Nội	1487	30L-794.89	Hà Nội
88	30L-714.17	Hà Nội	788	30L-729.09	Hà Nội	1488	30L-797.28	Hà Nội
89	30L-714.35	Hà Nội	789	30L-732.56	Hà Nội	1489	30L-828.08	Hà Nội
90	30L-719.63	Hà Nội	790	30L-736.09	Hà Nội	1490	30L-829.36	Hà Nội
91	30L-722.68	Hà Nội	791	30L-741.00	Hà Nội	1491	30L-831.06	Hà Nội
92	30L-727.99	Hà Nội	792	30L-748.44	Hà Nội	1492	30L-833.65	Hà Nội
93	30L-734.95	Hà Nội	793	30L-753.54	Hà Nội	1493	30L-842.35	Hà Nội
94	30L-737.25	Hà Nội	794	30L-753.68	Hà Nội	1494	30L-842.84	Hà Nội
95	30L-743.08	Hà Nội	795	30L-755.15	Hà Nội	1495	30L-852.39	Hà Nội
96	30L-744.59	Hà Nội	796	30L-761.15	Hà Nội	1496	30L-858.77	Hà Nội
97	30L-746.78	Hà Nội	797	30L-772.00	Hà Nội	1497	30L-863.96	Hà Nội
98	30L-750.18	Hà Nội	798	30L-778.59	Hà Nội	1498	30L-865.09	Hà Nội
99	30L-758.22	Hà Nội	799	30L-782.96	Hà Nội	1499	30L-872.36	Hà Nội
100	30L-758.44	Hà Nội	800	30L-783.87	Hà Nội	1500	30L-881.29	Hà Nội
101	30L-761.25	Hà Nội	801	30L-794.11	Hà Nội	1501	30L-882.55	Hà Nội
102	30L-761.76	Hà Nội	802	30L-794.98	Hà Nội	1502	30L-885.86	Hà Nội
103	30L-761.95	Hà Nội	803	30L-796.95	Hà Nội	1503	30L-887.19	Hà Nội
104	30L-776.26	Hà Nội	804	30L-800.29	Hà Nội	1504	30L-887.39	Hà Nội
105	30L-778.36	Hà Nội	805	30L-802.77	Hà Nội	1505	30L-898.44	Hà Nội
106	30L-784.83	Hà Nội	806	30L-804.99	Hà Nội	1506	30L-901.88	Hà Nội
107	30L-789.42	Hà Nội	807	30L-809.18	Hà Nội	1507	30L-912.44	Hà Nội
108	30L-790.83	Hà Nội	808	30L-812.96	Hà Nội	1508	30L-913.00	Hà Nội
109	30L-791.09	Hà Nội	809	30L-813.25	Hà Nội	1509	30L-915.06	Hà Nội
110	30L-791.96	Hà Nội	810	30L-816.15	Hà Nội	1510	30L-918.26	Hà Nội
111	30L-796.81	Hà Nội	811	30L-816.77	Hà Nội	1511	30L-919.87	Hà Nội
112	30L-800.38	Hà Nội	812	30L-820.15	Hà Nội	1512	30L-924.15	Hà Nội
113	30L-800.99	Hà Nội	813	30L-821.18	Hà Nội	1513	30L-925.15	Hà Nội
114	30L-801.26	Hà Nội	814	30L-821.35	Hà Nội	1514	30L-928.59	Hà Nội
115	30L-802.00	Hà Nội	815	30L-821.79	Hà Nội	1515	30L-930.09	Hà Nội
116	30L-803.39	Hà Nội	816	30L-823.33	Hà Nội	1516	30L-930.26	Hà Nội
117	30L-803.88	Hà Nội	817	30L-824.85	Hà Nội	1517	30L-931.79	Hà Nội
118	30L-804.18	Hà Nội	818	30L-830.85	Hà Nội	1518	30L-934.44	Hà Nội
119	30L-806.99	Hà Nội	819	30L-833.59	Hà Nội	1519	30L-937.56	Hà Nội
120	30L-825.58	Hà Nội	820	30L-836.33	Hà Nội	1520	30L-941.15	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
121	30L-832.86	Hà Nội	821	30L-837.96	Hà Nội	1521	30L-943.00	Hà Nội
122	30L-833.28	Hà Nội	822	30L-840.77	Hà Nội	1522	30L-947.19	Hà Nội
123	30L-839.22	Hà Nội	823	30L-842.16	Hà Nội	1523	30L-964.85	Hà Nội
124	30L-846.22	Hà Nội	824	30L-844.45	Hà Nội	1524	30L-970.58	Hà Nội
125	30L-850.96	Hà Nội	825	30L-845.45	Hà Nội	1525	30L-972.95	Hà Nội
126	30L-853.39	Hà Nội	826	30L-846.69	Hà Nội	1526	30L-974.97	Hà Nội
127	30L-856.06	Hà Nội	827	30L-849.38	Hà Nội	1527	30L-976.18	Hà Nội
128	30L-861.88	Hà Nội	828	30L-850.08	Hà Nội	1528	30L-979.44	Hà Nội
129	30L-872.86	Hà Nội	829	30L-850.39	Hà Nội	1529	30L-987.25	Hà Nội
130	30L-878.56	Hà Nội	830	30L-857.36	Hà Nội	1530	30L-991.83	Hà Nội
131	30L-878.95	Hà Nội	831	30L-863.85	Hà Nội	1531	30M-002.39	Hà Nội
132	30L-883.96	Hà Nội	832	30L-864.55	Hà Nội	1532	30M-007.86	Hà Nội
133	30L-884.16	Hà Nội	833	30L-866.28	Hà Nội	1533	30M-008.39	Hà Nội
134	30L-884.25	Hà Nội	834	30L-871.78	Hà Nội	1534	30M-015.15	Hà Nội
135	30L-890.06	Hà Nội	835	30L-871.95	Hà Nội	1535	30M-017.55	Hà Nội
136	30L-895.66	Hà Nội	836	30L-873.77	Hà Nội	1536	30M-019.38	Hà Nội
137	30L-913.33	Hà Nội	837	30L-883.58	Hà Nội	1537	30M-022.44	Hà Nội
138	30L-915.35	Hà Nội	838	30L-886.78	Hà Nội	1538	30M-023.36	Hà Nội
139	30L-920.79	Hà Nội	839	30L-889.25	Hà Nội	1539	30M-026.58	Hà Nội
140	30L-921.36	Hà Nội	840	30L-892.38	Hà Nội	1540	51L-628.44	Hồ Chí Minh
141	30L-921.55	Hà Nội	841	30L-906.36	Hà Nội	1541	51L-629.44	Hồ Chí Minh
142	30L-922.44	Hà Nội	842	30L-911.85	Hà Nội	1542	51L-630.00	Hồ Chí Minh
143	30L-923.95	Hà Nội	843	30L-915.79	Hà Nội	1543	51L-630.89	Hồ Chí Minh
144	30L-932.33	Hà Nội	844	30L-917.11	Hà Nội	1544	51L-637.29	Hồ Chí Minh
145	30L-943.25	Hà Nội	845	30L-919.26	Hà Nội	1545	51L-640.79	Hồ Chí Minh
146	30L-947.66	Hà Nội	846	30L-922.23	Hà Nội	1546	51L-648.29	Hồ Chí Minh
147	30L-953.28	Hà Nội	847	30L-928.35	Hà Nội	1547	51L-672.86	Hồ Chí Minh
148	30L-954.08	Hà Nội	848	30L-929.66	Hà Nội	1548	51L-673.26	Hồ Chí Minh
149	30L-955.26	Hà Nội	849	30L-946.64	Hà Nội	1549	51L-678.30	Hồ Chí Minh
150	30L-973.09	Hà Nội	850	30L-955.22	Hà Nội	1550	51L-692.93	Hồ Chí Minh
151	30L-975.06	Hà Nội	851	30L-960.26	Hà Nội	1551	51L-702.96	Hồ Chí Minh
152	30L-984.11	Hà Nội	852	30L-969.08	Hà Nội	1552	51L-707.18	Hồ Chí Minh
153	30L-987.87	Hà Nội	853	30L-972.97	Hà Nội	1553	51L-708.95	Hồ Chí Minh
154	30L-992.09	Hà Nội	854	30L-973.16	Hà Nội	1554	51L-712.96	Hồ Chí Minh
155	30L-996.08	Hà Nội	855	30L-978.26	Hà Nội	1555	51L-715.59	Hồ Chí Minh
156	30L-996.35	Hà Nội	856	30L-990.18	Hà Nội	1556	51L-715.77	Hồ Chí Minh
157	30L-998.11	Hà Nội	857	30L-995.96	Hà Nội	1557	51L-719.76	Hồ Chí Minh
158	30L-998.33	Hà Nội	858	30L-996.30	Hà Nội	1558	51L-721.29	Hồ Chí Minh
159	30L-998.36	Hà Nội	859	30L-996.37	Hà Nội	1559	51L-722.38	Hồ Chí Minh
160	30L-999.30	Hà Nội	860	30L-997.03	Hà Nội	1560	51L-724.77	Hồ Chí Minh
161	30M-002.59	Hà Nội	861	30L-999.12	Hà Nội	1561	51L-725.77	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
162	30M-004.40	Hà Nội	862	30L-999.60	Hà Nội	1562	51L-726.35	Hồ Chí Minh
163	30M-005.77	Hà Nội	863	30M-005.08	Hà Nội	1563	51L-728.06	Hồ Chí Minh
164	30M-007.95	Hà Nội	864	51L-511.88	Hồ Chí Minh	1564	51L-733.06	Hồ Chí Minh
165	30M-009.90	Hà Nội	865	51L-619.63	Hồ Chí Minh	1565	51L-741.18	Hồ Chí Minh
166	30M-018.19	Hà Nội	866	51L-619.70	Hồ Chí Minh	1566	51L-742.85	Hồ Chí Minh
167	30M-019.59	Hà Nội	867	51L-623.08	Hồ Chí Minh	1567	51L-744.89	Hồ Chí Minh
168	30M-021.19	Hà Nội	868	51L-626.77	Hồ Chí Minh	1568	51L-749.59	Hồ Chí Minh
169	51L-622.39	Hồ Chí Minh	869	51L-627.09	Hồ Chí Minh	1569	51L-755.54	Hồ Chí Minh
170	51L-627.86	Hồ Chí Minh	870	51L-627.18	Hồ Chí Minh	1570	51L-759.55	Hồ Chí Minh
171	51L-635.44	Hồ Chí Minh	871	51L-637.26	Hồ Chí Minh	1571	51L-761.88	Hồ Chí Minh
172	51L-648.48	Hồ Chí Minh	872	51L-637.65	Hồ Chí Minh	1572	51L-763.65	Hồ Chí Minh
173	51L-651.89	Hồ Chí Minh	873	51L-638.83	Hồ Chí Minh	1573	51L-764.85	Hồ Chí Minh
174	51L-656.36	Hồ Chí Minh	874	51L-641.85	Hồ Chí Minh	1574	51L-766.06	Hồ Chí Minh
175	51L-660.26	Hồ Chí Minh	875	51L-642.64	Hồ Chí Minh	1575	51L-771.22	Hồ Chí Minh
176	51L-672.68	Hồ Chí Minh	876	51L-649.29	Hồ Chí Minh	1576	51L-773.09	Hồ Chí Minh
177	51L-678.67	Hồ Chí Minh	877	51L-652.56	Hồ Chí Minh	1577	51L-773.68	Hồ Chí Minh
178	51L-680.77	Hồ Chí Minh	878	51L-670.88	Hồ Chí Minh	1578	51L-778.29	Hồ Chí Minh
179	51L-685.08	Hồ Chí Minh	879	51L-678.42	Hồ Chí Minh	1579	51L-780.78	Hồ Chí Minh
180	51L-688.14	Hồ Chí Minh	880	51L-682.89	Hồ Chí Minh	1580	51L-783.83	Hồ Chí Minh
181	51L-688.40	Hồ Chí Minh	881	51L-686.35	Hồ Chí Minh	1581	51L-788.26	Hồ Chí Minh
182	51L-688.92	Hồ Chí Minh	882	51L-689.38	Hồ Chí Minh	1582	51L-789.71	Hồ Chí Minh
183	51L-689.65	Hồ Chí Minh	883	51L-710.36	Hồ Chí Minh	1583	51L-790.83	Hồ Chí Minh
184	51L-690.35	Hồ Chí Minh	884	51L-719.74	Hồ Chí Minh	1584	51L-799.63	Hồ Chí Minh
185	51L-695.16	Hồ Chí Minh	885	51L-721.97	Hồ Chí Minh	1585	51L-806.85	Hồ Chí Minh
186	51L-695.68	Hồ Chí Minh	886	51L-744.58	Hồ Chí Minh	1586	51L-807.66	Hồ Chí Minh
187	51L-698.18	Hồ Chí Minh	887	51L-753.88	Hồ Chí Minh	1587	51L-807.85	Hồ Chí Minh
188	51L-704.09	Hồ Chí Minh	888	51L-754.54	Hồ Chí Minh	1588	51L-807.99	Hồ Chí Minh
189	51L-709.55	Hồ Chí Minh	889	51L-755.33	Hồ Chí Minh	1589	51L-809.58	Hồ Chí Minh
190	51L-710.35	Hồ Chí Minh	890	51L-771.56	Hồ Chí Minh	1590	51L-809.86	Hồ Chí Minh
191	51L-711.68	Hồ Chí Minh	891	51L-779.44	Hồ Chí Minh	1591	51L-813.98	Hồ Chí Minh
192	51L-719.64	Hồ Chí Minh	892	51L-781.26	Hồ Chí Minh	1592	51L-821.11	Hồ Chí Minh
193	51L-726.18	Hồ Chí Minh	893	51L-783.89	Hồ Chí Minh	1593	51L-830.55	Hồ Chí Minh
194	51L-726.72	Hồ Chí Minh	894	51L-786.78	Hồ Chí Minh	1594	51L-831.09	Hồ Chí Minh
195	51L-738.56	Hồ Chí Minh	895	51L-786.83	Hồ Chí Minh	1595	51L-833.77	Hồ Chí Minh
196	51L-739.06	Hồ Chí Minh	896	51L-788.08	Hồ Chí Minh	1596	51L-834.39	Hồ Chí Minh
197	51L-740.35	Hồ Chí Minh	897	51L-789.07	Hồ Chí Minh	1597	51L-835.38	Hồ Chí Minh
198	51L-746.39	Hồ Chí Minh	898	51L-792.83	Hồ Chí Minh	1598	51L-839.00	Hồ Chí Minh
199	51L-747.25	Hồ Chí Minh	899	51L-801.65	Hồ Chí Minh	1599	51L-839.33	Hồ Chí Minh
200	51L-748.25	Hồ Chí Minh	900	51L-805.08	Hồ Chí Minh	1600	51L-842.36	Hồ Chí Minh
201	51L-753.85	Hồ Chí Minh	901	51L-807.07	Hồ Chí Minh	1601	51L-843.85	Hồ Chí Minh
202	51L-761.89	Hồ Chí Minh	902	51L-809.26	Hồ Chí Minh	1602	51L-845.33	Hồ Chí Minh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
203	51L-762.67	Hồ Chí Minh	903	51L-813.08	Hồ Chí Minh	1603	51L-851.22	Hồ Chí Minh
204	51L-771.17	Hồ Chí Minh	904	51L-814.79	Hồ Chí Minh	1604	51L-852.88	Hồ Chí Minh
205	51L-778.15	Hồ Chí Minh	905	51L-822.38	Hồ Chí Minh	1605	51L-857.18	Hồ Chí Minh
206	51L-786.39	Hồ Chí Minh	906	51L-823.66	Hồ Chí Minh	1606	51L-864.64	Hồ Chí Minh
207	51L-787.98	Hồ Chí Minh	907	51L-823.68	Hồ Chí Minh	1607	51L-865.25	Hồ Chí Minh
208	51L-788.63	Hồ Chí Minh	908	51L-832.38	Hồ Chí Minh	1608	51L-867.76	Hồ Chí Minh
209	51L-801.25	Hồ Chí Minh	909	51L-844.55	Hồ Chí Minh	1609	51L-870.70	Hồ Chí Minh
210	51L-803.06	Hồ Chí Minh	910	51L-862.68	Hồ Chí Minh	1610	51L-876.08	Hồ Chí Minh
211	51L-803.96	Hồ Chí Minh	911	51L-863.39	Hồ Chí Minh	1611	51L-876.29	Hồ Chí Minh
212	51L-814.56	Hồ Chí Minh	912	51L-870.96	Hồ Chí Minh	1612	51L-876.55	Hồ Chí Minh
213	51L-820.86	Hồ Chí Minh	913	51L-874.39	Hồ Chí Minh	1613	51L-887.28	Hồ Chí Minh
214	51L-824.68	Hồ Chí Minh	914	51L-884.11	Hồ Chí Minh	1614	51L-895.68	Hồ Chí Minh
215	51L-831.22	Hồ Chí Minh	915	51L-884.89	Hồ Chí Minh	1615	11A-134.83	Cao Bằng
216	51L-833.29	Hồ Chí Minh	916	51L-888.61	Hồ Chí Minh	1616	11A-134.96	Cao Bằng
217	51L-842.96	Hồ Chí Minh	917	51L-894.22	Hồ Chí Minh	1617	12A-257.68	Lạng Sơn
218	51L-845.96	Hồ Chí Minh	918	11A-134.15	Cao Bằng	1618	12A-260.69	Lạng Sơn
219	51L-851.33	Hồ Chí Minh	919	11A-135.08	Cao Bằng	1619	12A-261.38	Lạng Sơn
220	51L-853.06	Hồ Chí Minh	920	12A-254.08	Lạng Sơn	1620	12A-262.18	Lạng Sơn
221	51L-863.33	Hồ Chí Minh	921	12A-255.86	Lạng Sơn	1621	12C-138.69	Lạng Sơn
222	51L-876.35	Hồ Chí Minh	922	12A-262.38	Lạng Sơn	1622	14A-931.18	Quảng Ninh
223	51L-886.45	Hồ Chí Minh	923	12B-012.68	Lạng Sơn	1623	14A-931.56	Quảng Ninh
224	51L-889.92	Hồ Chí Minh	924	12C-138.68	Lạng Sơn	1624	14A-931.68	Quảng Ninh
225	51L-892.86	Hồ Chí Minh	925	14A-933.66	Quảng Ninh	1625	14A-942.06	Quảng Ninh
226	12A-256.19	Lạng Sơn	926	14A-934.11	Quảng Ninh	1626	14A-945.44	Quảng Ninh
227	12C-136.86	Lạng Sơn	927	14A-936.19	Quảng Ninh	1627	14A-947.44	Quảng Ninh
228	14A-938.44	Quảng Ninh	928	14A-943.59	Quảng Ninh	1628	14A-947.66	Quảng Ninh
229	14A-940.00	Quảng Ninh	929	14A-944.39	Quảng Ninh	1629	14A-948.08	Quảng Ninh
230	14A-943.25	Quảng Ninh	930	14A-955.06	Quảng Ninh	1630	14A-950.25	Quảng Ninh
231	14A-943.39	Quảng Ninh	931	14A-955.22	Quảng Ninh	1631	14A-957.38	Quảng Ninh
232	14A-944.06	Quảng Ninh	932	14A-955.79	Quảng Ninh	1632	14A-958.28	Quảng Ninh
233	14A-950.08	Quảng Ninh	933	14A-964.06	Quảng Ninh	1633	14A-966.15	Quảng Ninh
234	14A-955.35	Quảng Ninh	934	14A-965.56	Quảng Ninh	1634	14A-967.83	Quảng Ninh
235	14A-960.44	Quảng Ninh	935	14A-967.39	Quảng Ninh	1635	14A-968.19	Quảng Ninh
236	14A-964.36	Quảng Ninh	936	14A-972.08	Quảng Ninh	1636	14A-979.98	Quảng Ninh
237	14A-976.15	Quảng Ninh	937	14A-973.95	Quảng Ninh	1637	14A-984.16	Quảng Ninh
238	14A-981.00	Quảng Ninh	938	14A-983.55	Quảng Ninh	1638	15K-346.19	Hải Phòng
239	14A-984.77	Quảng Ninh	939	14A-984.18	Quảng Ninh	1639	15K-350.38	Hải Phòng
240	14A-989.36	Quảng Ninh	940	14A-985.18	Quảng Ninh	1640	15K-352.83	Hải Phòng
241	15K-349.58	Hải Phòng	941	14A-985.44	Quảng Ninh	1641	15K-355.77	Hải Phòng
242	15K-355.69	Hải Phòng	942	15B-052.66	Hải Phòng	1642	15K-359.18	Hải Phòng
243	15K-358.29	Hải Phòng	943	15K-341.88	Hải Phòng	1643	15K-360.58	Hải Phòng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
244	15K-359.85	Hải Phòng	944	15K-343.34	Hải Phòng	1644	15K-371.72	Hải Phòng
245	15K-364.22	Hải Phòng	945	15K-345.58	Hải Phòng	1645	15K-375.36	Hải Phòng
246	15K-364.39	Hải Phòng	946	15K-347.43	Hải Phòng	1646	15K-377.33	Hải Phòng
247	15K-369.18	Hải Phòng	947	15K-352.89	Hải Phòng	1647	15K-378.56	Hải Phòng
248	15K-374.19	Hải Phòng	948	15K-355.86	Hải Phòng	1648	15K-379.18	Hải Phòng
249	15K-376.19	Hải Phòng	949	15K-362.79	Hải Phòng	1649	15K-381.65	Hải Phòng
250	15K-378.65	Hải Phòng	950	15K-363.00	Hải Phòng	1650	15K-384.33	Hải Phòng
251	15K-384.26	Hải Phòng	951	15K-363.83	Hải Phòng	1651	15K-391.56	Hải Phòng
252	15K-388.25	Hải Phòng	952	15K-365.85	Hải Phòng	1652	15K-398.38	Hải Phòng
253	15K-391.93	Hải Phòng	953	15K-370.79	Hải Phòng	1653	15K-399.00	Hải Phòng
254	15K-392.25	Hải Phòng	954	15K-372.89	Hải Phòng	1654	15K-408.55	Hải Phòng
255	15K-395.28	Hải Phòng	955	15K-380.80	Hải Phòng	1655	15K-411.18	Hải Phòng
256	15K-396.84	Hải Phòng	956	15K-385.06	Hải Phòng	1656	15K-411.79	Hải Phòng
257	15K-402.99	Hải Phòng	957	15K-385.09	Hải Phòng	1657	15K-414.98	Hải Phòng
258	15K-409.90	Hải Phòng	958	15K-386.77	Hải Phòng	1658	15K-424.29	Hải Phòng
259	15K-410.25	Hải Phòng	959	15K-398.86	Hải Phòng	1659	17A-478.83	Thái Bình
260	15K-411.33	Hải Phòng	960	15K-400.68	Hải Phòng	1660	17A-491.79	Thái Bình
261	15K-412.09	Hải Phòng	961	15K-404.65	Hải Phòng	1661	17B-027.99	Thái Bình
262	15K-412.99	Hải Phòng	962	15K-404.88	Hải Phòng	1662	17C-209.66	Thái Bình
263	15K-415.51	Hải Phòng	963	15K-405.68	Hải Phòng	1663	18A-467.64	Nam Định
264	15K-415.95	Hải Phòng	964	15K-415.11	Hải Phòng	1664	18A-473.35	Nam Định
265	15K-419.68	Hải Phòng	965	15K-416.39	Hải Phòng	1665	18A-476.00	Nam Định
266	15K-422.88	Hải Phòng	966	15K-416.78	Hải Phòng	1666	19A-675.96	Phú Thọ
267	17A-471.47	Thái Bình	967	15K-417.83	Hải Phòng	1667	19A-678.31	Phú Thọ
268	17A-475.98	Thái Bình	968	15K-420.00	Hải Phòng	1668	19A-678.85	Phú Thọ
269	17A-476.58	Thái Bình	969	17A-469.16	Thái Bình	1669	19A-680.26	Phú Thọ
270	17A-484.22	Thái Bình	970	17A-471.00	Thái Bình	1670	19A-681.86	Phú Thọ
271	17A-490.49	Thái Bình	971	17A-471.09	Thái Bình	1671	19A-682.66	Phú Thọ
272	17B-028.66	Thái Bình	972	17A-484.36	Thái Bình	1672	19A-685.86	Phú Thọ
273	18A-470.26	Nam Định	973	17A-491.69	Thái Bình	1673	19A-692.08	Phú Thọ
274	18A-470.28	Nam Định	974	17A-492.15	Thái Bình	1674	19A-695.59	Phú Thọ
275	18A-471.68	Nam Định	975	17D-011.69	Thái Bình	1675	19A-697.69	Phú Thọ
276	18A-476.74	Nam Định	976	17D-012.12	Thái Bình	1676	19A-700.68	Phú Thọ
277	18A-476.99	Nam Định	977	18A-467.66	Nam Định	1677	19A-702.96	Phú Thọ
278	18A-478.09	Nam Định	978	18A-468.58	Nam Định	1678	19A-703.30	Phú Thọ
279	18A-478.15	Nam Định	979	18A-475.09	Nam Định	1679	19A-704.38	Phú Thọ
280	18A-481.83	Nam Định	980	18A-476.69	Nam Định	1680	19A-705.11	Phú Thọ
281	19A-671.97	Phú Thọ	981	18A-479.74	Nam Định	1681	19A-706.77	Phú Thọ
282	19A-672.99	Phú Thọ	982	18A-485.26	Nam Định	1682	19A-707.83	Phú Thọ
283	19A-673.18	Phú Thọ	983	18A-487.29	Nam Định	1683	19A-710.09	Phú Thọ
284	19A-675.26	Phú Thọ	984	18A-487.85	Nam Định	1684	19C-252.25	Phú Thọ

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
285	19A-676.18	Phú Thọ	985	19A-678.18	Phú Thọ	1685	19C-252.79	Phú Thọ
286	19A-682.18	Phú Thọ	986	19A-678.29	Phú Thọ	1686	19C-257.88	Phú Thọ
287	19A-688.23	Phú Thọ	987	19A-681.89	Phú Thọ	1687	20A-813.29	Thái Nguyên
288	19A-690.06	Phú Thọ	988	19A-684.83	Phú Thọ	1688	20A-817.28	Thái Nguyên
289	19A-692.38	Phú Thọ	989	19A-704.96	Phú Thọ	1689	20A-820.66	Thái Nguyên
290	19A-694.79	Phú Thọ	990	19A-707.44	Phú Thọ	1690	20A-821.65	Thái Nguyên
291	19A-701.88	Phú Thọ	991	19C-256.56	Phú Thọ	1691	20A-827.22	Thái Nguyên
292	19A-703.59	Phú Thọ	992	19C-262.39	Phú Thọ	1692	20A-831.77	Thái Nguyên
293	19A-705.18	Phú Thọ	993	20A-815.15	Thái Nguyên	1693	20A-832.65	Thái Nguyên
294	19A-705.56	Phú Thọ	994	20A-821.19	Thái Nguyên	1694	20A-834.68	Thái Nguyên
295	19A-709.86	Phú Thọ	995	20A-825.19	Thái Nguyên	1695	20A-840.86	Thái Nguyên
296	19A-710.89	Phú Thọ	996	20A-833.28	Thái Nguyên	1696	20A-845.79	Thái Nguyên
297	19A-712.71	Phú Thọ	997	20A-843.58	Thái Nguyên	1697	20A-846.68	Thái Nguyên
298	19D-016.89	Phú Thọ	998	20A-844.18	Thái Nguyên	1698	20A-855.11	Thái Nguyên
299	20A-815.33	Thái Nguyên	999	20A-849.06	Thái Nguyên	1699	20A-855.68	Thái Nguyên
300	20A-817.33	Thái Nguyên	1000	20A-853.39	Thái Nguyên	1700	20A-856.22	Thái Nguyên
301	20A-825.83	Thái Nguyên	1001	20A-858.25	Thái Nguyên	1701	20A-856.58	Thái Nguyên
302	20A-829.98	Thái Nguyên	1002	20B-033.55	Thái Nguyên	1702	20A-859.19	Thái Nguyên
303	20A-840.19	Thái Nguyên	1003	21A-212.35	Yên Bái	1703	20A-859.89	Thái Nguyên
304	20A-845.59	Thái Nguyên	1004	21A-214.65	Yên Bái	1704	20C-305.88	Thái Nguyên
305	20A-847.38	Thái Nguyên	1005	21A-216.11	Yên Bái	1705	21A-212.00	Yên Bái
306	20A-848.09	Thái Nguyên	1006	21A-216.39	Yên Bái	1706	21A-215.26	Yên Bái
307	20A-850.83	Thái Nguyên	1007	21A-217.66	Yên Bái	1707	22A-257.58	Tuyên Quang
308	20A-858.79	Thái Nguyên	1008	22A-257.06	Tuyên Quang	1708	22A-262.19	Tuyên Quang
309	20A-859.08	Thái Nguyên	1009	22A-261.39	Tuyên Quang	1709	22A-267.08	Tuyên Quang
310	20C-306.89	Thái Nguyên	1010	22A-268.19	Tuyên Quang	1710	22C-112.12	Tuyên Quang
311	21A-211.59	Yên Bái	1011	22B-013.33	Tuyên Quang	1711	24A-308.11	Lào Cai
312	21A-211.98	Yên Bái	1012	23A-162.09	Hà Giang	1712	24A-309.28	Lào Cai
313	21A-214.22	Yên Bái	1013	24B-016.69	Lào Cai	1713	24A-310.69	Lào Cai
314	22A-268.80	Tuyên Quang	1014	24B-017.86	Lào Cai	1714	26A-227.18	Sơn La
315	23A-160.26	Hà Giang	1015	26A-223.25	Sơn La	1715	26A-229.06	Sơn La
316	23A-161.89	Hà Giang	1016	26A-224.08	Sơn La	1716	26A-229.39	Sơn La
317	24B-017.79	Lào Cai	1017	26A-226.28	Sơn La	1717	26A-230.86	Sơn La
318	26A-229.08	Sơn La	1018	26A-233.36	Sơn La	1718	26A-231.26	Sơn La
319	27A-123.86	Điện Biên	1019	27A-125.15	Điện Biên	1719	26A-233.18	Sơn La
320	27A-125.26	Điện Biên	1020	27B-011.33	Điện Biên	1720	26D-012.79	Sơn La
321	27A-127.33	Điện Biên	1021	27B-011.68	Điện Biên	1721	27A-126.96	Điện Biên
322	27A-127.66	Điện Biên	1022	27C-072.66	Điện Biên	1722	27C-071.79	Điện Biên
323	27B-012.68	Điện Biên	1023	28A-249.68	Hòa Bình	1723	28A-253.52	Hòa Bình
324	28A-253.09	Hòa Bình	1024	28A-250.52	Hòa Bình	1724	28A-257.86	Hòa Bình
325	28A-258.09	Hòa Bình	1025	28A-251.25	Hòa Bình	1725	29D-613.89	Hà Nội

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
326	29K-221.56	Hà Nội	1026	28A-254.16	Hòa Bình	1726	29K-221.58	Hà Nội
327	29K-224.22	Hà Nội	1027	28A-254.99	Hòa Bình	1727	29K-227.55	Hà Nội
328	29K-226.18	Hà Nội	1028	28A-255.69	Hòa Bình	1728	29K-238.16	Hà Nội
329	29K-228.56	Hà Nội	1029	29B-651.88	Hà Nội	1729	29K-251.58	Hà Nội
330	29K-232.68	Hà Nội	1030	29D-615.86	Hà Nội	1730	29K-256.06	Hà Nội
331	29K-238.65	Hà Nội	1031	29K-227.00	Hà Nội	1731	29K-257.56	Hà Nội
332	29K-244.45	Hà Nội	1032	29K-231.66	Hà Nội	1732	29K-258.36	Hà Nội
333	29K-245.42	Hà Nội	1033	29K-231.68	Hà Nội	1733	29K-258.52	Hà Nội
334	29K-245.65	Hà Nội	1034	29K-232.33	Hà Nội	1734	29K-258.83	Hà Nội
335	29K-247.85	Hà Nội	1035	29K-252.99	Hà Nội	1735	29K-266.77	Hà Nội
336	29K-252.08	Hà Nội	1036	29K-258.55	Hà Nội	1736	29K-273.56	Hà Nội
337	29K-252.66	Hà Nội	1037	29K-259.18	Hà Nội	1737	29K-278.98	Hà Nội
338	29K-253.22	Hà Nội	1038	29K-263.89	Hà Nội	1738	29K-283.96	Hà Nội
339	29K-263.16	Hà Nội	1039	29K-268.08	Hà Nội	1739	29K-293.22	Hà Nội
340	29K-264.85	Hà Nội	1040	29K-274.72	Hà Nội	1740	29K-297.38	Hà Nội
341	29K-269.11	Hà Nội	1041	29K-282.82	Hà Nội	1741	29K-298.28	Hà Nội
342	29K-280.83	Hà Nội	1042	29K-283.36	Hà Nội	1742	29K-300.65	Hà Nội
343	29K-285.98	Hà Nội	1043	29K-291.38	Hà Nội	1743	29K-304.68	Hà Nội
344	29K-291.95	Hà Nội	1044	29K-310.18	Hà Nội	1744	29K-306.58	Hà Nội
345	29K-292.83	Hà Nội	1045	29K-312.59	Hà Nội	1745	29K-312.65	Hà Nội
346	29K-293.86	Hà Nội	1046	29K-315.85	Hà Nội	1746	29K-317.69	Hà Nội
347	29K-295.11	Hà Nội	1047	34A-862.33	Hải Dương	1747	29K-318.88	Hà Nội
348	29K-302.11	Hà Nội	1048	34A-864.18	Hải Dương	1748	29K-323.99	Hà Nội
349	29K-302.55	Hà Nội	1049	34A-870.29	Hải Dương	1749	34A-859.68	Hải Dương
350	29K-303.18	Hà Nội	1050	34A-876.29	Hải Dương	1750	34A-867.69	Hải Dương
351	29K-303.68	Hà Nội	1051	34A-876.96	Hải Dương	1751	34A-872.18	Hải Dương
352	29K-304.22	Hà Nội	1052	34A-877.86	Hải Dương	1752	34A-873.44	Hải Dương
353	29K-306.00	Hà Nội	1053	34A-885.29	Hải Dương	1753	34A-875.11	Hải Dương
354	29K-319.31	Hà Nội	1054	34A-890.38	Hải Dương	1754	34A-875.57	Hải Dương
355	34A-860.29	Hải Dương	1055	34A-891.91	Hải Dương	1755	34A-877.28	Hải Dương
356	34A-864.95	Hải Dương	1056	34A-893.22	Hải Dương	1756	34A-879.06	Hải Dương
357	34A-866.34	Hải Dương	1057	34A-898.28	Hải Dương	1757	34A-884.56	Hải Dương
358	34A-866.56	Hải Dương	1058	34A-905.09	Hải Dương	1758	34A-892.88	Hải Dương
359	34A-876.99	Hải Dương	1059	34A-913.14	Hải Dương	1759	34A-894.38	Hải Dương
360	34A-878.11	Hải Dương	1060	34A-916.35	Hải Dương	1760	34A-896.18	Hải Dương
361	34A-878.36	Hải Dương	1061	34A-917.33	Hải Dương	1761	34A-902.08	Hải Dương
362	34A-879.98	Hải Dương	1062	34D-036.63	Hải Dương	1762	34A-904.55	Hải Dương
363	34A-880.95	Hải Dương	1063	35A-446.47	Ninh Bình	1763	34A-906.95	Hải Dương
364	34A-883.66	Hải Dương	1064	35A-447.95	Ninh Bình	1764	34A-907.98	Hải Dương
365	34A-891.06	Hải Dương	1065	35A-448.55	Ninh Bình	1765	34A-912.21	Hải Dương
366	34A-892.59	Hải Dương	1066	35A-451.95	Ninh Bình	1766	35A-448.15	Ninh Bình

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
367	34A-898.39	Hải Dương	1067	35A-454.38	Ninh Bình	1767	35A-460.25	Ninh Bình
368	34A-909.18	Hải Dương	1068	36C-513.39	Thanh Hóa	1768	35D-012.88	Ninh Bình
369	35A-444.33	Ninh Bình	1069	36C-526.69	Thanh Hóa	1769	36C-518.66	Thanh Hóa
370	35A-447.08	Ninh Bình	1070	36K-140.38	Thanh Hóa	1770	36K-139.19	Thanh Hóa
371	35A-447.25	Ninh Bình	1071	36K-152.85	Thanh Hóa	1771	36K-141.55	Thanh Hóa
372	35A-451.35	Ninh Bình	1072	36K-162.00	Thanh Hóa	1772	36K-145.22	Thanh Hóa
373	35A-451.89	Ninh Bình	1073	36K-165.29	Thanh Hóa	1773	36K-147.15	Thanh Hóa
374	35A-460.55	Ninh Bình	1074	36K-168.25	Thanh Hóa	1774	36K-147.29	Thanh Hóa
375	36C-516.39	Thanh Hóa	1075	36K-171.06	Thanh Hóa	1775	36K-148.18	Thanh Hóa
376	36C-522.88	Thanh Hóa	1076	36K-174.77	Thanh Hóa	1776	36K-152.08	Thanh Hóa
377	36D-026.39	Thanh Hóa	1077	36K-176.06	Thanh Hóa	1777	36K-157.08	Thanh Hóa
378	36K-153.54	Thanh Hóa	1078	36K-180.86	Thanh Hóa	1778	36K-157.16	Thanh Hóa
379	36K-156.99	Thanh Hóa	1079	36K-182.28	Thanh Hóa	1779	36K-159.96	Thanh Hóa
380	36K-163.79	Thanh Hóa	1080	36K-185.95	Thanh Hóa	1780	36K-164.77	Thanh Hóa
381	36K-170.86	Thanh Hóa	1081	36K-192.25	Thanh Hóa	1781	36K-165.15	Thanh Hóa
382	36K-172.26	Thanh Hóa	1082	36K-196.17	Thanh Hóa	1782	36K-169.33	Thanh Hóa
383	36K-175.66	Thanh Hóa	1083	36K-197.06	Thanh Hóa	1783	36K-171.95	Thanh Hóa
384	36K-181.11	Thanh Hóa	1084	36K-198.49	Thanh Hóa	1784	36K-178.66	Thanh Hóa
385	36K-188.39	Thanh Hóa	1085	36K-199.57	Thanh Hóa	1785	36K-186.96	Thanh Hóa
386	36K-192.96	Thanh Hóa	1086	36K-200.39	Thanh Hóa	1786	36K-193.94	Thanh Hóa
387	36K-198.01	Thanh Hóa	1087	36K-201.83	Thanh Hóa	1787	36K-197.56	Thanh Hóa
388	36K-198.59	Thanh Hóa	1088	36K-202.58	Thanh Hóa	1788	36K-198.13	Thanh Hóa
389	36K-200.38	Thanh Hóa	1089	36K-205.28	Thanh Hóa	1789	36K-205.15	Thanh Hóa
390	36K-203.04	Thanh Hóa	1090	36K-208.08	Thanh Hóa	1790	36K-206.98	Thanh Hóa
391	36K-205.25	Thanh Hóa	1091	36K-208.18	Thanh Hóa	1791	36K-207.19	Thanh Hóa
392	36K-206.83	Thanh Hóa	1092	36K-211.39	Thanh Hóa	1792	36K-217.71	Thanh Hóa
393	36K-208.00	Thanh Hóa	1093	36K-217.86	Thanh Hóa	1793	36K-217.98	Thanh Hóa
394	36K-209.86	Thanh Hóa	1094	36K-219.36	Thanh Hóa	1794	36K-219.80	Thanh Hóa
395	36K-209.90	Thanh Hóa	1095	36K-219.69	Thanh Hóa	1795	36K-221.55	Thanh Hóa
396	36K-215.77	Thanh Hóa	1096	36K-221.58	Thanh Hóa	1796	36K-223.89	Thanh Hóa
397	36K-226.27	Thanh Hóa	1097	36K-222.47	Thanh Hóa	1797	36K-227.83	Thanh Hóa
398	36K-228.36	Thanh Hóa	1098	36K-225.44	Thanh Hóa	1798	37K-387.26	Nghệ An
399	36K-228.38	Thanh Hóa	1099	36K-227.96	Thanh Hóa	1799	37K-391.44	Nghệ An
400	36K-228.83	Thanh Hóa	1100	37K-391.18	Nghệ An	1800	37K-398.08	Nghệ An
401	37K-391.93	Nghệ An	1101	37K-395.98	Nghệ An	1801	37K-411.35	Nghệ An
402	37K-392.08	Nghệ An	1102	37K-396.38	Nghệ An	1802	37K-413.98	Nghệ An
403	37K-392.95	Nghệ An	1103	37K-401.96	Nghệ An	1803	37K-414.59	Nghệ An
404	37K-399.19	Nghệ An	1104	37K-407.15	Nghệ An	1804	37K-419.44	Nghệ An
405	37K-400.38	Nghệ An	1105	37K-407.25	Nghệ An	1805	37K-423.24	Nghệ An
406	37K-407.22	Nghệ An	1106	37K-412.08	Nghệ An	1806	37K-423.96	Nghệ An
407	37K-408.58	Nghệ An	1107	37K-413.13	Nghệ An	1807	37K-438.25	Nghệ An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
408	37K-410.68	Nghệ An	1108	37K-413.16	Nghệ An	1808	37K-449.83	Nghệ An
409	37K-415.65	Nghệ An	1109	37K-414.09	Nghệ An	1809	37K-450.06	Nghệ An
410	37K-424.66	Nghệ An	1110	37K-415.09	Nghệ An	1810	37K-451.79	Nghệ An
411	37K-433.09	Nghệ An	1111	37K-434.69	Nghệ An	1811	37K-457.45	Nghệ An
412	37K-439.88	Nghệ An	1112	37K-445.59	Nghệ An	1812	37K-459.35	Nghệ An
413	37K-441.28	Nghệ An	1113	37K-458.38	Nghệ An	1813	37K-462.55	Nghệ An
414	37K-442.58	Nghệ An	1114	37K-464.33	Nghệ An	1814	37K-465.59	Nghệ An
415	37K-447.47	Nghệ An	1115	37K-471.72	Nghệ An	1815	37K-467.15	Nghệ An
416	37K-451.69	Nghệ An	1116	37K-481.89	Nghệ An	1816	37K-468.81	Nghệ An
417	37K-461.00	Nghệ An	1117	38A-643.19	Hà Tĩnh	1817	37K-468.99	Nghệ An
418	37K-474.38	Nghệ An	1118	38A-644.85	Hà Tĩnh	1818	37K-476.85	Nghệ An
419	37K-475.22	Nghệ An	1119	38A-651.83	Hà Tĩnh	1819	37K-481.56	Nghệ An
420	37K-476.15	Nghệ An	1120	38A-657.18	Hà Tĩnh	1820	38A-646.89	Hà Tĩnh
421	37K-478.56	Nghệ An	1121	38A-658.79	Hà Tĩnh	1821	38A-647.66	Hà Tĩnh
422	37K-480.99	Nghệ An	1122	38A-659.88	Hà Tĩnh	1822	38A-649.79	Hà Tĩnh
423	38A-640.38	Hà Tĩnh	1123	38A-660.11	Hà Tĩnh	1823	38A-650.38	Hà Tĩnh
424	38A-652.95	Hà Tĩnh	1124	38A-661.83	Hà Tĩnh	1824	38A-656.77	Hà Tĩnh
425	38A-667.82	Hà Tĩnh	1125	38A-662.63	Hà Tĩnh	1825	38A-660.56	Hà Tĩnh
426	38A-670.83	Hà Tĩnh	1126	38A-674.29	Hà Tĩnh	1826	38A-675.88	Hà Tĩnh
427	38A-675.98	Hà Tĩnh	1127	38A-674.47	Hà Tĩnh	1827	38A-678.42	Hà Tĩnh
428	38A-676.39	Hà Tĩnh	1128	38C-236.36	Hà Tĩnh	1828	43A-903.22	Đà Nẵng
429	38A-678.25	Hà Tĩnh	1129	38D-018.69	Hà Tĩnh	1829	43A-917.95	Đà Nẵng
430	43A-902.39	Đà Nẵng	1130	43A-911.83	Đà Nẵng	1830	43A-918.18	Đà Nẵng
431	43A-908.08	Đà Nẵng	1131	43A-920.26	Đà Nẵng	1831	43A-921.92	Đà Nẵng
432	43A-909.77	Đà Nẵng	1132	43A-926.28	Đà Nẵng	1832	43A-934.36	Đà Nẵng
433	43A-910.08	Đà Nẵng	1133	43A-931.65	Đà Nẵng	1833	43A-935.06	Đà Nẵng
434	43A-914.66	Đà Nẵng	1134	43A-935.58	Đà Nẵng	1834	43A-937.26	Đà Nẵng
435	43A-916.18	Đà Nẵng	1135	43A-936.18	Đà Nẵng	1835	43A-938.11	Đà Nẵng
436	43A-917.16	Đà Nẵng	1136	43A-936.79	Đà Nẵng	1836	43B-061.68	Đà Nẵng
437	43A-917.17	Đà Nẵng	1137	43A-939.15	Đà Nẵng	1837	47A-760.79	Đắk Lắk
438	43A-917.59	Đà Nẵng	1138	43A-939.26	Đà Nẵng	1838	47A-764.88	Đắk Lắk
439	43A-921.09	Đà Nẵng	1139	43B-061.66	Đà Nẵng	1839	47A-767.80	Đắk Lắk
440	43A-940.83	Đà Nẵng	1140	47A-777.01	Đắk Lắk	1840	47A-769.06	Đắk Lắk
441	47A-764.86	Đắk Lắk	1141	47A-777.59	Đắk Lắk	1841	47A-771.09	Đắk Lắk
442	47A-765.39	Đắk Lắk	1142	47A-784.48	Đắk Lắk	1842	47A-781.65	Đắk Lắk
443	47A-765.83	Đắk Lắk	1143	47A-795.00	Đắk Lắk	1843	47A-784.08	Đắk Lắk
444	47A-767.08	Đắk Lắk	1144	47A-797.25	Đắk Lắk	1844	47A-789.38	Đắk Lắk
445	47A-777.90	Đắk Lắk	1145	47A-802.22	Đắk Lắk	1845	47A-792.39	Đắk Lắk
446	47A-783.58	Đắk Lắk	1146	47A-802.65	Đắk Lắk	1846	47A-792.77	Đắk Lắk
447	47A-789.73	Đắk Lắk	1147	47C-378.87	Đắk Lắk	1847	47A-797.26	Đắk Lắk
448	47A-791.28	Đắk Lắk	1148	47C-396.68	Đắk Lắk	1848	47A-803.83	Đắk Lắk

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
449	47A-800.89	Đắk Lắk	1149	48A-237.66	Đắk Nông	1849	47A-805.05	Đắk Lắk
450	47A-801.44	Đắk Lắk	1150	48A-240.09	Đắk Nông	1850	48A-246.35	Đắk Nông
451	47A-802.77	Đắk Lắk	1151	48A-240.95	Đắk Nông	1851	48C-108.79	Đắk Nông
452	47A-811.89	Đắk Lắk	1152	48A-241.79	Đắk Nông	1852	49A-710.77	Lâm Đồng
453	47C-383.89	Đắk Lắk	1153	48A-243.16	Đắk Nông	1853	49A-713.65	Lâm Đồng
454	48A-238.44	Đắk Nông	1154	48A-245.28	Đắk Nông	1854	49A-716.17	Lâm Đồng
455	48A-242.26	Đắk Nông	1155	49A-709.15	Lâm Đồng	1855	49A-722.23	Lâm Đồng
456	48A-243.28	Đắk Nông	1156	49A-714.17	Lâm Đồng	1856	49A-723.22	Lâm Đồng
457	48A-245.24	Đắk Nông	1157	49A-714.26	Lâm Đồng	1857	49A-729.59	Lâm Đồng
458	49A-711.71	Lâm Đồng	1158	49A-717.44	Lâm Đồng	1858	49A-733.22	Lâm Đồng
459	49A-715.44	Lâm Đồng	1159	49A-718.15	Lâm Đồng	1859	49A-733.68	Lâm Đồng
460	49A-720.26	Lâm Đồng	1160	49A-720.68	Lâm Đồng	1860	49A-734.33	Lâm Đồng
461	49A-724.19	Lâm Đồng	1161	49A-721.21	Lâm Đồng	1861	49A-737.85	Lâm Đồng
462	49A-724.35	Lâm Đồng	1162	49A-724.89	Lâm Đồng	1862	49C-371.88	Lâm Đồng
463	49A-731.95	Lâm Đồng	1163	49A-728.11	Lâm Đồng	1863	49C-375.39	Lâm Đồng
464	49A-732.22	Lâm Đồng	1164	49A-728.68	Lâm Đồng	1864	49D-012.69	Lâm Đồng
465	49A-732.86	Lâm Đồng	1165	49A-731.88	Lâm Đồng	1865	51B-709.89	Hồ Chí Minh
466	49A-735.79	Lâm Đồng	1166	49A-735.16	Lâm Đồng	1866	51B-712.22	Hồ Chí Minh
467	49A-738.19	Lâm Đồng	1167	49A-736.55	Lâm Đồng	1867	51D-861.68	Hồ Chí Minh
468	49A-740.83	Lâm Đồng	1168	51D-831.69	Hồ Chí Minh	1868	51D-861.86	Hồ Chí Minh
469	49A-741.99	Lâm Đồng	1169	51D-865.89	Hồ Chí Minh	1869	51D-863.33	Hồ Chí Minh
470	49A-744.83	Lâm Đồng	1170	51D-876.86	Hồ Chí Minh	1870	51D-877.99	Hồ Chí Minh
471	49C-375.89	Lâm Đồng	1171	51E-335.79	Hồ Chí Minh	1871	51D-893.39	Hồ Chí Minh
472	51D-883.68	Hồ Chí Minh	1172	51M-013.44	Hồ Chí Minh	1872	51E-337.68	Hồ Chí Minh
473	51E-336.63	Hồ Chí Minh	1173	51M-013.66	Hồ Chí Minh	1873	51M-009.59	Hồ Chí Minh
474	51M-011.12	Hồ Chí Minh	1174	51M-024.25	Hồ Chí Minh	1874	51M-024.24	Hồ Chí Minh
475	51M-011.86	Hồ Chí Minh	1175	51M-024.26	Hồ Chí Minh	1875	51M-024.39	Hồ Chí Minh
476	51M-013.36	Hồ Chí Minh	1176	51M-025.69	Hồ Chí Minh	1876	51M-029.36	Hồ Chí Minh
477	51M-014.01	Hồ Chí Minh	1177	51M-028.44	Hồ Chí Minh	1877	51M-043.35	Hồ Chí Minh
478	51M-014.18	Hồ Chí Minh	1178	51M-033.09	Hồ Chí Minh	1878	51M-048.66	Hồ Chí Minh
479	51M-014.79	Hồ Chí Minh	1179	51M-033.89	Hồ Chí Minh	1879	60B-068.88	Đồng Nai
480	51M-014.88	Hồ Chí Minh	1180	51M-036.18	Hồ Chí Minh	1880	60C-733.39	Đồng Nai
481	51M-015.25	Hồ Chí Minh	1181	51M-040.22	Hồ Chí Minh	1881	60K-546.45	Đồng Nai
482	51M-019.89	Hồ Chí Minh	1182	51M-043.66	Hồ Chí Minh	1882	60K-549.38	Đồng Nai
483	51M-020.35	Hồ Chí Minh	1183	51M-045.40	Hồ Chí Minh	1883	60K-550.35	Đồng Nai
484	51M-022.18	Hồ Chí Minh	1184	51M-049.95	Hồ Chí Minh	1884	60K-554.56	Đồng Nai
485	51M-029.88	Hồ Chí Minh	1185	51M-051.77	Hồ Chí Minh	1885	60K-555.47	Đồng Nai
486	51M-032.18	Hồ Chí Minh	1186	60K-544.59	Đồng Nai	1886	60K-557.55	Đồng Nai
487	51M-032.23	Hồ Chí Minh	1187	60K-546.26	Đồng Nai	1887	60K-559.39	Đồng Nai
488	51M-035.22	Hồ Chí Minh	1188	60K-552.06	Đồng Nai	1888	60K-560.08	Đồng Nai
489	51M-040.40	Hồ Chí Minh	1189	60K-555.72	Đồng Nai	1889	60K-566.85	Đồng Nai

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
490	51M-041.19	Hồ Chí Minh	1190	60K-556.95	Đồng Nai	1890	60K-573.18	Đồng Nai
491	51M-042.43	Hồ Chí Minh	1191	60K-558.18	Đồng Nai	1891	60K-574.56	Đồng Nai
492	51M-043.28	Hồ Chí Minh	1192	60K-563.35	Đồng Nai	1892	60K-586.95	Đồng Nai
493	51M-044.58	Hồ Chí Minh	1193	60K-565.85	Đồng Nai	1893	60K-591.11	Đồng Nai
494	51M-047.00	Hồ Chí Minh	1194	60K-569.95	Đồng Nai	1894	60K-594.59	Đồng Nai
495	51M-048.48	Hồ Chí Minh	1195	60K-571.58	Đồng Nai	1895	60K-595.26	Đồng Nai
496	51M-049.77	Hồ Chí Minh	1196	60K-572.77	Đồng Nai	1896	60K-597.58	Đồng Nai
497	51M-050.58	Hồ Chí Minh	1197	60K-574.26	Đồng Nai	1897	60K-605.36	Đồng Nai
498	60K-551.28	Đồng Nai	1198	60K-582.22	Đồng Nai	1898	60K-609.28	Đồng Nai
499	60K-553.69	Đồng Nai	1199	60K-582.44	Đồng Nai	1899	60K-614.77	Đồng Nai
500	60K-555.18	Đồng Nai	1200	60K-584.79	Đồng Nai	1900	60K-616.06	Đồng Nai
501	60K-572.98	Đồng Nai	1201	60K-588.81	Đồng Nai	1901	61C-607.99	Bình Dương
502	60K-573.99	Đồng Nai	1202	60K-598.18	Đồng Nai	1902	61K-444.55	Bình Dương
503	60K-607.65	Đồng Nai	1203	60K-604.18	Đồng Nai	1903	61K-450.69	Bình Dương
504	60K-615.58	Đồng Nai	1204	60K-613.19	Đồng Nai	1904	61K-455.79	Bình Dương
505	60K-617.15	Đồng Nai	1205	60K-613.59	Đồng Nai	1905	61K-463.85	Bình Dương
506	61C-601.69	Bình Dương	1206	60K-615.06	Đồng Nai	1906	61K-465.86	Bình Dương
507	61K-444.79	Bình Dương	1207	60K-617.29	Đồng Nai	1907	61K-466.55	Bình Dương
508	61K-447.26	Bình Dương	1208	60K-618.11	Đồng Nai	1908	61K-471.79	Bình Dương
509	61K-448.29	Bình Dương	1209	60K-618.59	Đồng Nai	1909	61K-474.06	Bình Dương
510	61K-456.57	Bình Dương	1210	61C-588.33	Bình Dương	1910	61K-477.47	Bình Dương
511	61K-461.97	Bình Dương	1211	61C-602.99	Bình Dương	1911	61K-479.22	Bình Dương
512	61K-467.08	Bình Dương	1212	61K-448.16	Bình Dương	1912	61K-487.33	Bình Dương
513	61K-469.15	Bình Dương	1213	61K-449.11	Bình Dương	1913	61K-489.97	Bình Dương
514	61K-470.25	Bình Dương	1214	61K-454.00	Bình Dương	1914	61K-493.98	Bình Dương
515	61K-471.38	Bình Dương	1215	61K-458.85	Bình Dương	1915	61K-496.26	Bình Dương
516	61K-472.44	Bình Dương	1216	61K-466.33	Bình Dương	1916	61K-498.68	Bình Dương
517	61K-474.39	Bình Dương	1217	61K-466.63	Bình Dương	1917	61K-499.64	Bình Dương
518	61K-478.18	Bình Dương	1218	61K-477.08	Bình Dương	1918	61K-502.28	Bình Dương
519	61K-479.36	Bình Dương	1219	61K-478.06	Bình Dương	1919	61K-502.35	Bình Dương
520	61K-481.81	Bình Dương	1220	61K-481.56	Bình Dương	1920	61K-515.00	Bình Dương
521	61K-482.38	Bình Dương	1221	61K-486.55	Bình Dương	1921	61K-516.25	Bình Dương
522	61K-488.96	Bình Dương	1222	61K-486.60	Bình Dương	1922	61K-516.44	Bình Dương
523	61K-496.28	Bình Dương	1223	61K-487.78	Bình Dương	1923	62A-449.85	Long An
524	61K-499.58	Bình Dương	1224	61K-492.89	Bình Dương	1924	62A-452.08	Long An
525	61K-501.55	Bình Dương	1225	61K-494.79	Bình Dương	1925	62A-456.29	Long An
526	61K-504.55	Bình Dương	1226	61K-501.97	Bình Dương	1926	62A-461.62	Long An
527	61K-505.85	Bình Dương	1227	61K-505.69	Bình Dương	1927	62A-463.55	Long An
528	61K-507.83	Bình Dương	1228	62A-449.95	Long An	1928	62A-464.25	Long An
529	61K-509.08	Bình Dương	1229	62A-450.51	Long An	1929	62A-467.33	Long An
530	61K-516.35	Bình Dương	1230	62A-453.85	Long An	1930	62A-468.39	Long An

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
531	61K-516.95	Bình Dương	1231	62A-458.55	Long An	1931	62D-012.69	Long An
532	61K-517.28	Bình Dương	1232	62A-465.33	Long An	1932	63A-314.33	Tiền Giang
533	62A-450.33	Long An	1233	63A-306.65	Tiền Giang	1933	63A-320.28	Tiền Giang
534	62A-450.50	Long An	1234	63A-313.25	Tiền Giang	1934	63C-222.56	Tiền Giang
535	62A-451.83	Long An	1235	63A-320.56	Tiền Giang	1935	64A-195.28	Vĩnh Long
536	62A-454.68	Long An	1236	64A-196.34	Vĩnh Long	1936	64A-197.44	Vĩnh Long
537	62A-461.15	Long An	1237	64A-198.09	Vĩnh Long	1937	64A-197.61	Vĩnh Long
538	62A-462.11	Long An	1238	64A-199.80	Vĩnh Long	1938	64A-197.95	Vĩnh Long
539	62A-466.09	Long An	1239	64A-202.20	Vĩnh Long	1939	64A-202.09	Vĩnh Long
540	63A-307.09	Tiền Giang	1240	64B-013.89	Vĩnh Long	1940	65A-493.58	Cần Thơ
541	63A-308.33	Tiền Giang	1241	65A-492.16	Cần Thơ	1941	65A-494.19	Cần Thơ
542	63A-311.55	Tiền Giang	1242	65A-493.33	Cần Thơ	1942	65A-502.69	Cần Thơ
543	63A-319.29	Tiền Giang	1243	65A-497.06	Cần Thơ	1943	65A-507.88	Cần Thơ
544	63A-319.60	Tiền Giang	1244	65A-502.06	Cần Thơ	1944	65A-509.06	Cần Thơ
545	64A-198.20	Vĩnh Long	1245	65A-505.65	Cần Thơ	1945	65A-513.39	Cần Thơ
546	64A-203.04	Vĩnh Long	1246	65A-508.11	Cần Thơ	1946	65C-228.66	Cần Thơ
547	65A-493.68	Cần Thơ	1247	65A-508.56	Cần Thơ	1947	66A-290.26	Đồng Tháp
548	65A-496.18	Cần Thơ	1248	65A-513.69	Cần Thơ	1948	66A-296.85	Đồng Tháp
549	65A-501.00	Cần Thơ	1249	66B-021.66	Đồng Tháp	1949	66A-299.11	Đồng Tháp
550	65A-502.20	Cần Thơ	1250	67A-316.22	An Giang	1950	66A-301.38	Đồng Tháp
551	65A-511.08	Cần Thơ	1251	67A-319.56	An Giang	1951	67A-325.22	An Giang
552	66A-290.56	Đồng Tháp	1252	67A-319.73	An Giang	1952	68A-357.58	Kiên Giang
553	66A-292.44	Đồng Tháp	1253	67A-320.89	An Giang	1953	70A-558.66	Tây Ninh
554	66A-293.18	Đồng Tháp	1254	67A-325.18	An Giang	1954	70A-560.19	Tây Ninh
555	66A-299.78	Đồng Tháp	1255	67A-327.99	An Giang	1955	70A-565.06	Tây Ninh
556	67A-321.19	An Giang	1256	68A-352.26	Kiên Giang	1956	70A-571.09	Tây Ninh
557	67A-324.06	An Giang	1257	70A-569.11	Tây Ninh	1957	70A-573.33	Tây Ninh
558	67A-326.32	An Giang	1258	70A-578.25	Tây Ninh	1958	70A-573.79	Tây Ninh
559	67A-327.83	An Giang	1259	70A-583.95	Tây Ninh	1959	70A-583.65	Tây Ninh
560	67A-328.29	An Giang	1260	70A-584.09	Tây Ninh	1960	71A-202.88	Bến Tre
561	67C-183.38	An Giang	1261	70A-584.25	Tây Ninh	1961	71A-206.44	Bến Tre
562	68A-355.77	Kiên Giang	1262	71A-205.38	Bến Tre	1962	72A-807.85	Bà Rịa - Vũng Tàu
563	68A-356.38	Kiên Giang	1263	71A-206.68	Bến Tre	1963	72A-808.11	Bà Rịa - Vũng Tàu
564	68A-362.08	Kiên Giang	1264	71A-209.16	Bến Tre	1964	72A-809.97	Bà Rịa - Vũng Tàu
565	69A-168.29	Cà Mau	1265	72A-807.88	Bà Rịa - Vũng Tàu	1965	72A-813.39	Bà Rịa - Vũng Tàu
566	70A-558.44	Tây Ninh	1266	72A-812.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1966	72A-816.44	Bà Rịa - Vũng Tàu
567	70A-560.89	Tây Ninh	1267	72A-813.89	Bà Rịa - Vũng Tàu	1967	72A-817.17	Bà Rịa - Vũng Tàu
568	70A-562.08	Tây Ninh	1268	72A-819.56	Bà Rịa - Vũng Tàu	1968	72A-819.67	Bà Rịa - Vũng Tàu
569	70A-564.35	Tây Ninh	1269	72A-819.91	Bà Rịa - Vũng Tàu	1969	72A-821.00	Bà Rịa - Vũng Tàu
570	70A-565.58	Tây Ninh	1270	72A-819.92	Bà Rịa - Vũng Tàu	1970	72A-826.16	Bà Rịa - Vũng Tàu
571	70A-565.68	Tây Ninh	1271	72A-820.06	Bà Rịa - Vũng Tàu	1971	72A-830.25	Bà Rịa - Vũng Tàu

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
572	70A-575.77	Tây Ninh	1272	72A-823.98	Bà Rịa - Vũng Tàu	1972	72A-831.25	Bà Rịa - Vũng Tàu
573	70A-579.19	Tây Ninh	1273	72A-826.09	Bà Rịa - Vũng Tàu	1973	73A-357.06	Quảng Bình
574	70A-581.26	Tây Ninh	1274	72A-827.83	Bà Rịa - Vũng Tàu	1974	73A-359.26	Quảng Bình
575	70B-033.66	Tây Ninh	1275	72A-828.65	Bà Rịa - Vũng Tàu	1975	73A-360.85	Quảng Bình
576	71A-202.66	Bến Tre	1276	72A-829.06	Bà Rịa - Vũng Tàu	1976	73A-365.85	Quảng Bình
577	71A-203.89	Bến Tre	1277	72A-835.11	Bà Rịa - Vũng Tàu	1977	74A-267.87	Quảng Trị
578	71A-207.83	Bến Tre	1278	73A-360.29	Quảng Bình	1978	74A-269.15	Quảng Trị
579	71A-210.11	Bến Tre	1279	74A-270.85	Quảng Trị	1979	74A-272.35	Quảng Trị
580	72A-804.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1280	74A-276.11	Quảng Trị	1980	74A-272.39	Quảng Trị
581	72A-807.68	Bà Rịa - Vũng Tàu	1281	75A-372.19	Thừa Thiên Huế	1981	75A-378.98	Thừa Thiên Huế
582	72A-808.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	1282	75A-372.73	Thừa Thiên Huế	1982	75A-382.38	Thừa Thiên Huế
583	72A-813.14	Bà Rịa - Vũng Tàu	1283	75A-374.25	Thừa Thiên Huế	1983	75B-027.86	Thừa Thiên Huế
584	72A-815.85	Bà Rịa - Vũng Tàu	1284	75A-376.67	Thừa Thiên Huế	1984	76A-312.65	Quảng Ngãi
585	72A-823.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	1285	75A-377.85	Thừa Thiên Huế	1985	76A-317.38	Quảng Ngãi
586	72A-825.15	Bà Rịa - Vũng Tàu	1286	75A-379.26	Thừa Thiên Huế	1986	76A-319.81	Quảng Ngãi
587	72A-825.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	1287	75A-384.00	Thừa Thiên Huế	1987	77A-347.68	Bình Định
588	72A-826.33	Bà Rịa - Vũng Tàu	1288	76A-321.28	Quảng Ngãi	1988	77A-349.68	Bình Định
589	72A-830.00	Bà Rịa - Vũng Tàu	1289	76A-321.35	Quảng Ngãi	1989	77A-351.18	Bình Định
590	72A-839.22	Bà Rịa - Vũng Tàu	1290	76A-322.11	Quảng Ngãi	1990	77A-351.89	Bình Định
591	72C-236.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	1291	77A-342.29	Bình Định	1991	77A-354.08	Bình Định
592	73A-364.09	Quảng Bình	1292	77A-346.98	Bình Định	1992	77A-354.28	Bình Định
593	73A-364.28	Quảng Bình	1293	77A-351.15	Bình Định	1993	78A-208.09	Phú Yên
594	74A-269.58	Quảng Trị	1294	77B-035.55	Bình Định	1994	78A-211.79	Phú Yên
595	74A-272.11	Quảng Trị	1295	78A-208.96	Phú Yên	1995	78A-215.22	Phú Yên
596	74A-277.16	Quảng Trị	1296	78A-210.12	Phú Yên	1996	79A-548.45	Khánh Hòa
597	74A-277.55	Quảng Trị	1297	78A-211.95	Phú Yên	1997	79A-549.19	Khánh Hòa
598	74A-277.65	Quảng Trị	1298	79A-543.11	Khánh Hòa	1998	79A-549.86	Khánh Hòa
599	74B-015.86	Quảng Trị	1299	79A-543.35	Khánh Hòa	1999	79A-557.99	Khánh Hòa
600	75A-377.08	Thừa Thiên Huế	1300	79A-546.35	Khánh Hòa	2000	79A-563.15	Khánh Hòa
601	75A-386.15	Thừa Thiên Huế	1301	79A-559.56	Khánh Hòa	2001	79A-563.63	Khánh Hòa
602	76A-321.98	Quảng Ngãi	1302	79A-563.68	Khánh Hòa	2002	79A-564.29	Khánh Hòa
603	76A-321.99	Quảng Ngãi	1303	79A-565.08	Khánh Hòa	2003	81A-428.29	Gia Lai
604	76A-323.24	Quảng Ngãi	1304	81A-427.89	Gia Lai	2004	81A-432.68	Gia Lai
605	77A-348.86	Bình Định	1305	81A-429.15	Gia Lai	2005	81A-434.55	Gia Lai
606	77A-349.96	Bình Định	1306	81A-429.77	Gia Lai	2006	81A-435.11	Gia Lai
607	77A-355.19	Bình Định	1307	81A-437.35	Gia Lai	2007	81A-437.29	Gia Lai
608	77A-355.22	Bình Định	1308	81A-441.26	Gia Lai	2008	81A-440.59	Gia Lai
609	77A-355.68	Bình Định	1309	81A-441.95	Gia Lai	2009	82A-153.54	Kon Tum
610	78A-209.97	Phú Yên	1310	81A-446.64	Gia Lai	2010	82A-154.66	Kon Tum
611	78A-211.77	Phú Yên	1311	81A-449.97	Gia Lai	2011	82A-156.25	Kon Tum
612	79A-543.65	Khánh Hòa	1312	81A-452.15	Gia Lai	2012	83A-186.87	Sóc Trăng

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
613	79A-547.18	Khánh Hòa	1313	82A-151.99	Kon Tum	2013	84A-141.66	Trà Vinh
614	79A-550.00	Khánh Hòa	1314	82A-154.54	Kon Tum	2014	84A-142.22	Trà Vinh
615	79A-554.85	Khánh Hòa	1315	82B-016.79	Kon Tum	2015	84A-143.41	Trà Vinh
616	79A-556.26	Khánh Hòa	1316	82C-093.68	Kon Tum	2016	84A-145.65	Trà Vinh
617	79A-560.60	Khánh Hòa	1317	84A-143.55	Trà Vinh	2017	84A-145.88	Trà Vinh
618	79A-563.09	Khánh Hòa	1318	85A-146.28	Ninh Thuận	2018	84A-146.28	Trà Vinh
619	79A-564.00	Khánh Hòa	1319	86A-310.19	Bình Thuận	2019	85A-143.88	Ninh Thuận
620	79A-564.28	Khánh Hòa	1320	86A-313.69	Bình Thuận	2020	86A-311.25	Bình Thuận
621	79A-564.83	Khánh Hòa	1321	86A-317.16	Bình Thuận	2021	86A-312.19	Bình Thuận
622	79A-566.44	Khánh Hòa	1322	86A-318.98	Bình Thuận	2022	86A-319.78	Bình Thuận
623	81A-426.86	Gia Lai	1323	88A-745.36	Vĩnh Phúc	2023	88A-744.33	Vĩnh Phúc
624	81A-435.68	Gia Lai	1324	88A-746.98	Vĩnh Phúc	2024	88A-749.97	Vĩnh Phúc
625	81A-437.34	Gia Lai	1325	88A-749.96	Vĩnh Phúc	2025	88A-750.33	Vĩnh Phúc
626	81A-438.39	Gia Lai	1326	88A-751.16	Vĩnh Phúc	2026	88A-752.85	Vĩnh Phúc
627	81A-438.44	Gia Lai	1327	88A-751.86	Vĩnh Phúc	2027	88A-754.06	Vĩnh Phúc
628	81A-440.00	Gia Lai	1328	88A-759.85	Vĩnh Phúc	2028	88A-765.16	Vĩnh Phúc
629	81A-442.96	Gia Lai	1329	88A-763.86	Vĩnh Phúc	2029	88A-768.33	Vĩnh Phúc
630	81A-444.17	Gia Lai	1330	88A-765.67	Vĩnh Phúc	2030	88A-769.85	Vĩnh Phúc
631	81A-444.39	Gia Lai	1331	88A-770.99	Vĩnh Phúc	2031	88A-769.98	Vĩnh Phúc
632	81A-445.46	Gia Lai	1332	88A-778.92	Vĩnh Phúc	2032	88A-770.09	Vĩnh Phúc
633	81A-448.89	Gia Lai	1333	88A-780.44	Vĩnh Phúc	2033	88A-772.85	Vĩnh Phúc
634	82A-152.00	Kon Tum	1334	88A-781.09	Vĩnh Phúc	2034	88B-018.89	Vĩnh Phúc
635	82A-153.25	Kon Tum	1335	88A-781.95	Vĩnh Phúc	2035	88C-308.79	Vĩnh Phúc
636	82A-156.19	Kon Tum	1336	88C-303.89	Vĩnh Phúc	2036	89A-498.29	Hưng Yên
637	83A-192.58	Sóc Trăng	1337	88C-306.99	Vĩnh Phúc	2037	89A-501.05	Hưng Yên
638	84A-142.86	Trà Vinh	1338	89A-497.89	Hưng Yên	2038	89A-504.33	Hưng Yên
639	84A-143.00	Trà Vinh	1339	89A-498.08	Hưng Yên	2039	89A-506.85	Hưng Yên
640	85A-143.89	Ninh Thuận	1340	89A-507.70	Hưng Yên	2040	89A-510.66	Hưng Yên
641	85A-146.15	Ninh Thuận	1341	89A-513.65	Hưng Yên	2041	89A-519.22	Hưng Yên
642	86A-318.86	Bình Thuận	1342	89A-518.33	Hưng Yên	2042	89A-520.18	Hưng Yên
643	88A-745.39	Vĩnh Phúc	1343	89A-520.19	Hưng Yên	2043	89A-525.16	Hưng Yên
644	88A-761.88	Vĩnh Phúc	1344	89A-524.44	Hưng Yên	2044	89A-525.58	Hưng Yên
645	88A-762.89	Vĩnh Phúc	1345	89A-525.36	Hưng Yên	2045	89A-527.69	Hưng Yên
646	88A-763.44	Vĩnh Phúc	1346	89C-333.57	Hưng Yên	2046	90A-274.06	Hà Nam
647	88A-775.75	Vĩnh Phúc	1347	90A-274.28	Hà Nam	2047	90A-279.65	Hà Nam
648	88A-782.18	Vĩnh Phúc	1348	90A-281.81	Hà Nam	2048	90A-286.96	Hà Nam
649	88C-309.88	Vĩnh Phúc	1349	90A-281.96	Hà Nam	2049	92A-419.14	Quảng Nam
650	89A-499.11	Hưng Yên	1350	90A-282.11	Hà Nam	2050	92A-419.97	Quảng Nam
651	89A-502.09	Hưng Yên	1351	90A-282.19	Hà Nam	2051	92A-421.33	Quảng Nam
652	89A-507.89	Hưng Yên	1352	90A-286.16	Hà Nam	2052	92A-423.96	Quảng Nam
653	89A-514.88	Hưng Yên	1353	92A-421.89	Quảng Nam	2053	92A-426.44	Quảng Nam

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'			Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'		
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố
654	89A-523.55	Hưng Yên	1354	92A-423.24	Quảng Nam	2054	92C-251.88	Quảng Nam
655	89A-527.52	Hưng Yên	1355	92A-423.66	Quảng Nam	2055	93A-488.22	Bình Phước
656	89A-530.44	Hưng Yên	1356	92A-424.18	Quảng Nam	2056	93A-490.06	Bình Phước
657	89A-531.22	Hưng Yên	1357	92A-429.08	Quảng Nam	2057	93A-492.08	Bình Phước
658	89C-336.63	Hưng Yên	1358	92C-252.79	Quảng Nam	2058	93A-498.26	Bình Phước
659	90A-281.88	Hà Nam	1359	93A-487.87	Bình Phước	2059	93A-504.35	Bình Phước
660	90A-284.96	Hà Nam	1360	93A-491.35	Bình Phước	2060	94A-107.08	Bạc Liêu
661	92A-419.78	Quảng Nam	1361	93A-497.00	Bình Phước	2061	94B-013.99	Bạc Liêu
662	92A-419.93	Quảng Nam	1362	93A-499.26	Bình Phước	2062	94C-081.99	Bạc Liêu
663	92A-421.19	Quảng Nam	1363	93A-501.66	Bình Phước	2063	95A-133.38	Hậu Giang
664	92A-421.35	Quảng Nam	1364	95A-133.99	Hậu Giang	2064	95A-135.29	Hậu Giang
665	92A-422.19	Quảng Nam	1365	95B-012.86	Hậu Giang	2065	95B-012.79	Hậu Giang
666	92A-424.29	Quảng Nam	1366	98A-800.98	Bắc Giang	2066	95B-015.99	Hậu Giang
667	92A-425.22	Quảng Nam	1367	98A-803.58	Bắc Giang	2067	98A-803.68	Bắc Giang
668	92A-425.88	Quảng Nam	1368	98A-804.06	Bắc Giang	2068	98A-806.28	Bắc Giang
669	92C-252.66	Quảng Nam	1369	98A-804.59	Bắc Giang	2069	98A-808.09	Bắc Giang
670	93A-489.85	Bình Phước	1370	98A-816.55	Bắc Giang	2070	98A-819.79	Bắc Giang
671	93A-492.09	Bình Phước	1371	98A-823.96	Bắc Giang	2071	98A-823.38	Bắc Giang
672	93A-492.55	Bình Phước	1372	98A-825.44	Bắc Giang	2072	98A-831.19	Bắc Giang
673	93A-492.66	Bình Phước	1373	98A-826.85	Bắc Giang	2073	98A-832.18	Bắc Giang
674	93A-494.99	Bình Phước	1374	98A-830.59	Bắc Giang	2074	98A-834.00	Bắc Giang
675	93A-495.65	Bình Phước	1375	98A-830.98	Bắc Giang	2075	98A-838.33	Bắc Giang
676	93A-496.39	Bình Phước	1376	98A-832.89	Bắc Giang	2076	98A-839.55	Bắc Giang
677	93A-497.15	Bình Phước	1377	98A-834.35	Bắc Giang	2077	98A-840.15	Bắc Giang
678	93A-497.16	Bình Phước	1378	98A-834.79	Bắc Giang	2078	98A-843.35	Bắc Giang
679	93A-499.15	Bình Phước	1379	98A-838.77	Bắc Giang	2079	98A-847.44	Bắc Giang
680	94A-107.19	Bạc Liêu	1380	98A-841.25	Bắc Giang	2080	98A-851.19	Bắc Giang
681	94C-081.69	Bạc Liêu	1381	98A-841.39	Bắc Giang	2081	98A-856.36	Bắc Giang
682	95A-132.28	Hậu Giang	1382	98A-844.69	Bắc Giang	2082	98D-017.88	Bắc Giang
683	95A-135.98	Hậu Giang	1383	98A-845.33	Bắc Giang	2083	99A-802.33	Bắc Ninh
684	97A-094.28	Bắc Kạn	1384	98A-845.54	Bắc Giang	2084	99A-803.85	Bắc Ninh
685	98A-806.00	Bắc Giang	1385	98A-850.77	Bắc Giang	2085	99A-805.44	Bắc Ninh
686	98A-808.68	Bắc Giang	1386	98A-851.83	Bắc Giang	2086	99A-811.58	Bắc Ninh
687	98A-827.22	Bắc Giang	1387	98A-857.36	Bắc Giang	2087	99A-819.90	Bắc Ninh
688	98A-827.28	Bắc Giang	1388	98A-858.35	Bắc Giang	2088	99A-822.19	Bắc Ninh
689	98A-841.35	Bắc Giang	1389	99A-807.66	Bắc Ninh	2089	99A-822.38	Bắc Ninh
690	98D-018.69	Bắc Giang	1390	99A-816.89	Bắc Ninh	2090	99A-823.95	Bắc Ninh
691	99A-805.28	Bắc Ninh	1391	99A-827.19	Bắc Ninh	2091	99A-832.15	Bắc Ninh
692	99A-813.56	Bắc Ninh	1392	99A-829.65	Bắc Ninh	2092	99A-833.35	Bắc Ninh
693	99A-815.11	Bắc Ninh	1393	99A-832.19	Bắc Ninh	2093	99A-833.58	Bắc Ninh
694	99A-815.36	Bắc Ninh	1394	99A-833.15	Bắc Ninh	2094	99A-833.96	Bắc Ninh

Ca đấu buổi sáng								
Thời gian đấu giá: 8h30'-8h55'			**Thời gian đấu giá: 9h15'-9h40'**			**Thời gian đấu giá: 10h00'-10h25'**		
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**
695	99A-819.33	Bắc Ninh	1395	99A-835.38	Bắc Ninh	2095	99A-835.77	Bắc Ninh
696	99A-834.86	Bắc Ninh	1396	99A-835.53	Bắc Ninh	2096	99A-836.85	Bắc Ninh
697	99A-838.69	Bắc Ninh	1397	99A-837.44	Bắc Ninh	2097	99A-837.39	Bắc Ninh
698	99B-027.89	Bắc Ninh	1398	99A-839.44	Bắc Ninh	2098	99A-841.28	Bắc Ninh
699	99B-029.29	Bắc Ninh	1399	99A-846.09	Bắc Ninh	2099	99A-845.86	Bắc Ninh
700	99C-327.99	Bắc Ninh	1400	99B-027.39	Bắc Ninh	2100	99C-325.39	Bắc Ninh

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2101	48C-111.11	Đắk Nông	2801	15K-344.44	Hải Phòng			
2102	15K-389.68	Hải Phòng	2802	19A-699.96	Phú Thọ			
2103	20C-299.99	Thái Nguyên	2803	30L-522.22	Hà Nội			
2104	29K-311.11	Hà Nội	2804	30L-858.58	Hà Nội			
2105	30L-788.87	Hà Nội	2805	34C-422.22	Hải Dương			
2106	51L-888.98	Hồ Chí Minh	2806	51L-699.68	Hồ Chí Minh			
2107	99C-322.22	Bắc Ninh	2807	14A-866.62	Quảng Ninh			
2108	12A-255.99	Lạng Sơn	2808	14A-986.66	Quảng Ninh			
2109	14A-938.28	Quảng Ninh	2809	15K-337.33	Hải Phòng			
2110	15K-353.96	Hải Phòng	2810	15K-395.79	Hải Phòng			
2111	23A-157.77	Hà Giang	2811	17A-426.66	Thái Bình			
2112	26C-159.99	Sơn La	2812	19A-699.61	Phú Thọ			
2113	30L-034.79	Hà Nội	2813	29K-295.55	Hà Nội			
2114	30L-558.69	Hà Nội	2814	30L-944.45	Hà Nội			
2115	30L-585.69	Hà Nội	2815	30L-567.83	Hà Nội			
2116	30L-606.88	Hà Nội	2816	30L-625.69	Hà Nội			
2117	30L-780.79	Hà Nội	2817	30L-777.44	Hà Nội			
2118	30L-852.85	Hà Nội	2818	30L-856.78	Hà Nội			
2119	30L-909.69	Hà Nội	2819	30L-863.99	Hà Nội			
2120	30L-988.83	Hà Nội	2820	30L-886.85	Hà Nội			
2121	34A-886.60	Hải Dương	2821	30L-982.98	Hà Nội			
2122	35B-019.99	Ninh Bình	2822	30L-988.92	Hà Nội			
2123	36K-218.88	Thanh Hóa	2823	30M-027.77	Hà Nội			
2124	43D-009.99	Đà Nẵng	2824	35A-449.96	Ninh Bình			
2125	49A-633.39	Lâm Đồng	2825	36K-212.12	Thanh Hóa			
2126	49A-669.88	Lâm Đồng	2826	37K-343.33	Nghệ An			
2127	51L-656.96	Hồ Chí Minh	2827	43A-938.98	Đà Nẵng			
2128	51L-657.77	Hồ Chí Minh	2828	48A-247.77	Đắk Nông			
2129	51L-691.91	Hồ Chí Minh	2829	51D-879.39	Hồ Chí Minh			
2130	51L-768.69	Hồ Chí Minh	2830	51L-032.22	Hồ Chí Minh			
2131	51L-867.86	Hồ Chí Minh	2831	51L-267.88	Hồ Chí Minh			
2132	60K-616.69	Đồng Nai	2832	51L-656.88	Hồ Chí Minh			
2133	61K-339.88	Bình Dương	2833	51L-687.93	Hồ Chí Minh			
2134	61K-462.62	Bình Dương	2834	51L-779.69	Hồ Chí Minh			
2135	62A-458.68	Long An	2835	71A-208.88	Bến Tre			
2136	62A-459.99	Long An	2836	73A-366.89	Quảng Bình			
2137	67A-325.55	An Giang	2837	77A-346.68	Bình Định			
2138	70A-568.66	Tây Ninh	2838	78A-212.22	Phú Yên			
2139	78A-190.99	Phú Yên	2839	79A-555.69	Khánh Hòa			
2140	79A-500.66	Khánh Hòa	2840	79A-559.79	Khánh Hòa			
2141	89A-527.99	Hưng Yên	2841	79A-567.82	Khánh Hòa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2142	82B-019.99	Kon Tum	2842	88A-769.99	Vĩnh Phúc			
2143	93A-486.69	Bình Phước	2843	88A-778.68	Vĩnh Phúc			
2144	30L-558.33	Hà Nội	2844	89A-507.77	Hưng Yên			
2145	30L-561.59	Hà Nội	2845	30L-547.86	Hà Nội			
2146	30L-570.59	Hà Nội	2846	30L-548.09	Hà Nội			
2147	30L-575.88	Hà Nội	2847	30L-551.00	Hà Nội			
2148	30L-577.33	Hà Nội	2848	30L-553.19	Hà Nội			
2149	30L-587.39	Hà Nội	2849	30L-558.15	Hà Nội			
2150	30L-587.58	Hà Nội	2850	30L-558.65	Hà Nội			
2151	30L-587.95	Hà Nội	2851	30L-560.25	Hà Nội			
2152	30L-595.28	Hà Nội	2852	30L-573.83	Hà Nội			
2153	30L-605.58	Hà Nội	2853	30L-577.16	Hà Nội			
2154	30L-608.96	Hà Nội	2854	30L-583.56	Hà Nội			
2155	30L-609.69	Hà Nội	2855	30L-585.39	Hà Nội			
2156	30L-619.33	Hà Nội	2856	30L-594.68	Hà Nội			
2157	30L-621.97	Hà Nội	2857	30L-601.18	Hà Nội			
2158	30L-624.22	Hà Nội	2858	30L-613.08	Hà Nội			
2159	30L-627.65	Hà Nội	2859	30L-615.06	Hà Nội			
2160	30L-627.99	Hà Nội	2860	30L-615.77	Hà Nội			
2161	30L-630.63	Hà Nội	2861	30L-616.28	Hà Nội			
2162	30L-631.79	Hà Nội	2862	30L-621.98	Hà Nội			
2163	30L-639.93	Hà Nội	2863	30L-625.99	Hà Nội			
2164	30L-640.79	Hà Nội	2864	30L-638.18	Hà Nội			
2165	30L-640.85	Hà Nội	2865	30L-640.69	Hà Nội			
2166	30L-648.19	Hà Nội	2866	30L-646.18	Hà Nội			
2167	30L-648.79	Hà Nội	2867	30L-659.39	Hà Nội			
2168	30L-652.22	Hà Nội	2868	30L-660.65	Hà Nội			
2169	30L-652.39	Hà Nội	2869	30L-667.96	Hà Nội			
2170	30L-654.19	Hà Nội	2870	30L-668.35	Hà Nội			
2171	30L-656.65	Hà Nội	2871	30L-670.76	Hà Nội			
2172	30L-667.28	Hà Nội	2872	30L-672.67	Hà Nội			
2173	30L-671.25	Hà Nội	2873	30L-675.77	Hà Nội			
2174	30L-676.89	Hà Nội	2874	30L-675.95	Hà Nội			
2175	30L-678.05	Hà Nội	2875	30L-677.67	Hà Nội			
2176	30L-681.88	Hà Nội	2876	30L-679.22	Hà Nội			
2177	30L-684.15	Hà Nội	2877	30L-684.95	Hà Nội			
2178	30L-685.26	Hà Nội	2878	30L-685.15	Hà Nội			
2179	30L-686.19	Hà Nội	2879	30L-688.46	Hà Nội			
2180	30L-689.19	Hà Nội	2880	30L-689.00	Hà Nội			
2181	30L-698.58	Hà Nội	2881	30L-697.26	Hà Nội			
2182	30L-708.85	Hà Nội	2882	30L-702.25	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2183	30L-709.55	Hà Nội	2883	30L-705.33	Hà Nội			
2184	30L-711.96	Hà Nội	2884	30L-706.19	Hà Nội			
2185	30L-713.19	Hà Nội	2885	30L-710.69	Hà Nội			
2186	30L-722.11	Hà Nội	2886	30L-711.56	Hà Nội			
2187	30L-729.69	Hà Nội	2887	30L-712.55	Hà Nội			
2188	30L-739.56	Hà Nội	2888	30L-717.65	Hà Nội			
2189	30L-739.66	Hà Nội	2889	30L-719.79	Hà Nội			
2190	30L-748.58	Hà Nội	2890	30L-724.28	Hà Nội			
2191	30L-748.66	Hà Nội	2891	30L-726.16	Hà Nội			
2192	30L-749.55	Hà Nội	2892	30L-732.55	Hà Nội			
2193	30L-751.79	Hà Nội	2893	30L-732.65	Hà Nội			
2194	30L-763.29	Hà Nội	2894	30L-735.00	Hà Nội			
2195	30L-763.76	Hà Nội	2895	30L-737.86	Hà Nội			
2196	30L-767.25	Hà Nội	2896	30L-738.58	Hà Nội			
2197	30L-770.11	Hà Nội	2897	30L-741.14	Hà Nội			
2198	30L-770.71	Hà Nội	2898	30L-744.58	Hà Nội			
2199	30L-772.06	Hà Nội	2899	30L-747.44	Hà Nội			
2200	30L-772.68	Hà Nội	2900	30L-749.56	Hà Nội			
2201	30L-776.19	Hà Nội	2901	30L-757.28	Hà Nội			
2202	30L-778.33	Hà Nội	2902	30L-767.85	Hà Nội			
2203	30L-780.89	Hà Nội	2903	30L-768.11	Hà Nội			
2204	30L-783.84	Hà Nội	2904	30L-768.36	Hà Nội			
2205	30L-784.28	Hà Nội	2905	30L-775.44	Hà Nội			
2206	30L-785.11	Hà Nội	2906	30L-775.56	Hà Nội			
2207	30L-792.99	Hà Nội	2907	30L-780.26	Hà Nội			
2208	30L-793.00	Hà Nội	2908	30L-781.98	Hà Nội			
2209	30L-796.16	Hà Nội	2909	30L-784.84	Hà Nội			
2210	30L-801.97	Hà Nội	2910	30L-789.04	Hà Nội			
2211	30L-807.38	Hà Nội	2911	30L-789.47	Hà Nội			
2212	30L-812.39	Hà Nội	2912	30L-797.15	Hà Nội			
2213	30L-814.59	Hà Nội	2913	30L-798.28	Hà Nội			
2214	30L-817.83	Hà Nội	2914	30L-799.16	Hà Nội			
2215	30L-826.15	Hà Nội	2915	30L-799.22	Hà Nội			
2216	30L-831.19	Hà Nội	2916	30L-807.95	Hà Nội			
2217	30L-831.79	Hà Nội	2917	30L-807.99	Hà Nội			
2218	30L-832.15	Hà Nội	2918	30L-813.11	Hà Nội			
2219	30L-832.22	Hà Nội	2919	30L-823.82	Hà Nội			
2220	30L-832.95	Hà Nội	2920	30L-826.06	Hà Nội			
2221	30L-836.35	Hà Nội	2921	30L-828.36	Hà Nội			
2222	30L-856.09	Hà Nội	2922	30L-833.19	Hà Nội			
2223	30L-892.33	Hà Nội	2923	30L-835.95	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2224	30L-895.77	Hà Nội	2924	30L-836.11	Hà Nội			
2225	30L-901.95	Hà Nội	2925	30L-840.29	Hà Nội			
2226	30L-902.29	Hà Nội	2926	30L-840.38	Hà Nội			
2227	30L-902.69	Hà Nội	2927	30L-840.68	Hà Nội			
2228	30L-906.39	Hà Nội	2928	30L-843.25	Hà Nội			
2229	30L-906.59	Hà Nội	2929	30L-849.84	Hà Nội			
2230	30L-907.59	Hà Nội	2930	30L-857.59	Hà Nội			
2231	30L-911.68	Hà Nội	2931	30L-860.95	Hà Nội			
2232	30L-914.88	Hà Nội	2932	30L-861.62	Hà Nội			
2233	30L-916.17	Hà Nội	2933	30L-866.04	Hà Nội			
2234	30L-917.26	Hà Nội	2934	30L-872.22	Hà Nội			
2235	30L-929.36	Hà Nội	2935	30L-880.86	Hà Nội			
2236	30L-930.36	Hà Nội	2936	30L-883.29	Hà Nội			
2237	30L-938.16	Hà Nội	2937	30L-886.74	Hà Nội			
2238	30L-939.08	Hà Nội	2938	30L-888.35	Hà Nội			
2239	30L-939.33	Hà Nội	2939	30L-904.06	Hà Nội			
2240	30L-941.06	Hà Nội	2940	30L-906.15	Hà Nội			
2241	30L-942.25	Hà Nội	2941	30L-909.00	Hà Nội			
2242	30L-942.36	Hà Nội	2942	30L-914.16	Hà Nội			
2243	30L-945.09	Hà Nội	2943	30L-916.77	Hà Nội			
2244	30L-946.19	Hà Nội	2944	30L-918.81	Hà Nội			
2245	30L-954.28	Hà Nội	2945	30L-919.77	Hà Nội			
2246	30L-955.88	Hà Nội	2946	30L-924.55	Hà Nội			
2247	30L-958.00	Hà Nội	2947	30L-926.16	Hà Nội			
2248	30L-961.06	Hà Nội	2948	30L-932.56	Hà Nội			
2249	30L-963.36	Hà Nội	2949	30L-934.95	Hà Nội			
2250	30L-965.22	Hà Nội	2950	30L-937.59	Hà Nội			
2251	30L-968.26	Hà Nội	2951	30L-937.95	Hà Nội			
2252	30L-968.44	Hà Nội	2952	30L-938.68	Hà Nội			
2253	30L-977.39	Hà Nội	2953	30L-942.15	Hà Nội			
2254	30L-986.22	Hà Nội	2954	30L-945.56	Hà Nội			
2255	30L-988.77	Hà Nội	2955	30L-947.58	Hà Nội			
2256	30L-991.66	Hà Nội	2956	30L-948.15	Hà Nội			
2257	30L-997.14	Hà Nội	2957	30L-951.39	Hà Nội			
2258	30L-999.20	Hà Nội	2958	30L-954.77	Hà Nội			
2259	30M-000.22	Hà Nội	2959	30L-960.39	Hà Nội			
2260	30M-006.00	Hà Nội	2960	30L-963.66	Hà Nội			
2261	30M-008.58	Hà Nội	2961	30L-968.83	Hà Nội			
2262	30M-011.09	Hà Nội	2962	30L-969.85	Hà Nội			
2263	30M-013.55	Hà Nội	2963	30L-975.29	Hà Nội			
2264	30M-018.08	Hà Nội	2964	30L-975.38	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2265	30M-018.22	Hà Nội	2965	30L-985.56	Hà Nội			
2266	51L-620.18	Hồ Chí Minh	2966	30L-991.91	Hà Nội			
2267	51L-639.65	Hồ Chí Minh	2967	30L-993.26	Hà Nội			
2268	51L-640.29	Hồ Chí Minh	2968	30L-994.89	Hà Nội			
2269	51L-641.29	Hồ Chí Minh	2969	30L-995.08	Hà Nội			
2270	51L-647.35	Hồ Chí Minh	2970	30L-996.15	Hà Nội			
2271	51L-648.35	Hồ Chí Minh	2971	30M-002.08	Hà Nội			
2272	51L-659.33	Hồ Chí Minh	2972	30M-013.59	Hà Nội			
2273	51L-671.76	Hồ Chí Minh	2973	30M-014.89	Hà Nội			
2274	51L-677.36	Hồ Chí Minh	2974	30M-023.58	Hà Nội			
2275	51L-678.36	Hồ Chí Minh	2975	30M-023.99	Hà Nội			
2276	51L-679.18	Hồ Chí Minh	2976	30M-026.89	Hà Nội			
2277	51L-684.99	Hồ Chí Minh	2977	30M-027.18	Hà Nội			
2278	51L-685.00	Hồ Chí Minh	2978	30M-027.28	Hà Nội			
2279	51L-687.59	Hồ Chí Minh	2979	30M-028.02	Hà Nội			
2280	51L-695.06	Hồ Chí Minh	2980	30M-028.96	Hà Nội			
2281	51L-698.16	Hồ Chí Minh	2981	51L-621.19	Hồ Chí Minh			
2282	51L-702.35	Hồ Chí Minh	2982	51L-623.19	Hồ Chí Minh			
2283	51L-703.68	Hồ Chí Minh	2983	51L-623.56	Hồ Chí Minh			
2284	51L-709.08	Hồ Chí Minh	2984	51L-623.98	Hồ Chí Minh			
2285	51L-709.18	Hồ Chí Minh	2985	51L-636.55	Hồ Chí Minh			
2286	51L-714.36	Hồ Chí Minh	2986	51L-643.65	Hồ Chí Minh			
2287	51L-714.68	Hồ Chí Minh	2987	51L-651.16	Hồ Chí Minh			
2288	51L-717.19	Hồ Chí Minh	2988	51L-659.35	Hồ Chí Minh			
2289	51L-718.44	Hồ Chí Minh	2989	51L-671.16	Hồ Chí Minh			
2290	51L-719.91	Hồ Chí Minh	2990	51L-672.55	Hồ Chí Minh			
2291	51L-721.18	Hồ Chí Minh	2991	51L-674.79	Hồ Chí Minh			
2292	51L-725.38	Hồ Chí Minh	2992	51L-680.16	Hồ Chí Minh			
2293	51L-726.16	Hồ Chí Minh	2993	51L-688.11	Hồ Chí Minh			
2294	51L-726.89	Hồ Chí Minh	2994	51L-690.16	Hồ Chí Minh			
2295	51L-729.19	Hồ Chí Minh	2995	51L-690.55	Hồ Chí Minh			
2296	51L-731.13	Hồ Chí Minh	2996	51L-690.86	Hồ Chí Minh			
2297	51L-736.59	Hồ Chí Minh	2997	51L-693.96	Hồ Chí Minh			
2298	51L-737.66	Hồ Chí Minh	2998	51L-696.25	Hồ Chí Minh			
2299	51L-740.36	Hồ Chí Minh	2999	51L-703.96	Hồ Chí Minh			
2300	51L-746.33	Hồ Chí Minh	3000	51L-707.38	Hồ Chí Minh			
2301	51L-748.22	Hồ Chí Minh	3001	51L-712.89	Hồ Chí Minh			
2302	51L-755.29	Hồ Chí Minh	3002	51L-716.28	Hồ Chí Minh			
2303	51L-756.16	Hồ Chí Minh	3003	51L-721.25	Hồ Chí Minh			
2304	51L-757.06	Hồ Chí Minh	3004	51L-726.27	Hồ Chí Minh			
2305	51L-768.16	Hồ Chí Minh	3005	51L-731.83	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2306	51L-775.96	Hồ Chí Minh	3006	51L-738.28	Hồ Chí Minh			
2307	51L-799.65	Hồ Chí Minh	3007	51L-740.19	Hồ Chí Minh			
2308	51L-800.39	Hồ Chí Minh	3008	51L-748.39	Hồ Chí Minh			
2309	51L-801.26	Hồ Chí Minh	3009	51L-749.00	Hồ Chí Minh			
2310	51L-804.58	Hồ Chí Minh	3010	51L-749.16	Hồ Chí Minh			
2311	51L-806.86	Hồ Chí Minh	3011	51L-754.69	Hồ Chí Minh			
2312	51L-812.19	Hồ Chí Minh	3012	51L-759.66	Hồ Chí Minh			
2313	51L-815.56	Hồ Chí Minh	3013	51L-762.18	Hồ Chí Minh			
2314	51L-815.79	Hồ Chí Minh	3014	51L-762.99	Hồ Chí Minh			
2315	51L-821.82	Hồ Chí Minh	3015	51L-765.39	Hồ Chí Minh			
2316	51L-821.83	Hồ Chí Minh	3016	51L-766.59	Hồ Chí Minh			
2317	51L-823.96	Hồ Chí Minh	3017	51L-770.83	Hồ Chí Minh			
2318	51L-826.95	Hồ Chí Minh	3018	51L-771.85	Hồ Chí Minh			
2319	51L-828.66	Hồ Chí Minh	3019	51L-772.19	Hồ Chí Minh			
2320	51L-829.77	Hồ Chí Minh	3020	51L-781.82	Hồ Chí Minh			
2321	51L-844.84	Hồ Chí Minh	3021	51L-785.59	Hồ Chí Minh			
2322	51L-848.39	Hồ Chí Minh	3022	51L-789.14	Hồ Chí Minh			
2323	51L-853.19	Hồ Chí Minh	3023	51L-808.29	Hồ Chí Minh			
2324	51L-853.39	Hồ Chí Minh	3024	51L-809.98	Hồ Chí Minh			
2325	51L-858.56	Hồ Chí Minh	3025	51L-810.81	Hồ Chí Minh			
2326	51L-863.36	Hồ Chí Minh	3026	51L-811.97	Hồ Chí Minh			
2327	51L-864.65	Hồ Chí Minh	3027	51L-812.66	Hồ Chí Minh			
2328	51L-865.36	Hồ Chí Minh	3028	51L-814.09	Hồ Chí Minh			
2329	51L-872.69	Hồ Chí Minh	3029	51L-814.77	Hồ Chí Minh			
2330	51L-873.28	Hồ Chí Minh	3030	51L-815.68	Hồ Chí Minh			
2331	51L-874.09	Hồ Chí Minh	3031	51L-827.72	Hồ Chí Minh			
2332	51L-874.44	Hồ Chí Minh	3032	51L-834.06	Hồ Chí Minh			
2333	51L-876.98	Hồ Chí Minh	3033	51L-842.25	Hồ Chí Minh			
2334	51L-882.29	Hồ Chí Minh	3034	51L-842.44	Hồ Chí Minh			
2335	51L-882.68	Hồ Chí Minh	3035	51L-844.26	Hồ Chí Minh			
2336	51L-882.95	Hồ Chí Minh	3036	51L-858.06	Hồ Chí Minh			
2337	51L-886.97	Hồ Chí Minh	3037	51L-858.33	Hồ Chí Minh			
2338	51L-890.95	Hồ Chí Minh	3038	51L-864.33	Hồ Chí Minh			
2339	51L-891.26	Hồ Chí Minh	3039	51L-865.06	Hồ Chí Minh			
2340	51L-892.96	Hồ Chí Minh	3040	51L-871.06	Hồ Chí Minh			
2341	51L-893.56	Hồ Chí Minh	3041	51L-873.56	Hồ Chí Minh			
2342	12A-255.79	Lạng Sơn	3042	51L-876.09	Hồ Chí Minh			
2343	12C-138.83	Lạng Sơn	3043	51L-876.39	Hồ Chí Minh			
2344	14A-932.68	Quảng Ninh	3044	51L-877.55	Hồ Chí Minh			
2345	14A-935.16	Quảng Ninh	3045	51L-881.99	Hồ Chí Minh			
2346	14A-936.63	Quảng Ninh	3046	51L-885.15	Hồ Chí Minh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2347	14A-945.33	Quảng Ninh	3047	51L-885.18	Hồ Chí Minh			
2348	14A-952.52	Quảng Ninh	3048	51L-888.36	Hồ Chí Minh			
2349	14A-954.95	Quảng Ninh	3049	51L-889.18	Hồ Chí Minh			
2350	14A-960.88	Quảng Ninh	3050	51L-890.96	Hồ Chí Minh			
2351	14A-964.00	Quảng Ninh	3051	51L-896.29	Hồ Chí Minh			
2352	14A-965.58	Quảng Ninh	3052	11A-131.59	Cao Bằng			
2353	14A-967.00	Quảng Ninh	3053	11A-131.88	Cao Bằng			
2354	14A-970.06	Quảng Ninh	3054	11A-132.25	Cao Bằng			
2355	14A-971.97	Quảng Ninh	3055	11C-086.39	Cao Bằng			
2356	14A-972.65	Quảng Ninh	3056	12A-253.99	Lạng Sơn			
2357	14A-972.77	Quảng Ninh	3057	12A-256.59	Lạng Sơn			
2358	14A-977.28	Quảng Ninh	3058	14A-936.86	Quảng Ninh			
2359	14A-983.26	Quảng Ninh	3059	14A-939.35	Quảng Ninh			
2360	15K-341.33	Hải Phòng	3060	14A-943.85	Quảng Ninh			
2361	15K-341.35	Hải Phòng	3061	14A-944.69	Quảng Ninh			
2362	15K-346.16	Hải Phòng	3062	14A-947.15	Quảng Ninh			
2363	15K-346.29	Hải Phòng	3063	14A-951.58	Quảng Ninh			
2364	15K-351.53	Hải Phòng	3064	14A-952.68	Quảng Ninh			
2365	15K-358.66	Hải Phòng	3065	14A-968.80	Quảng Ninh			
2366	15K-360.00	Hải Phòng	3066	14A-973.28	Quảng Ninh			
2367	15K-362.59	Hải Phòng	3067	14A-973.36	Quảng Ninh			
2368	15K-371.73	Hải Phòng	3068	14A-978.89	Quảng Ninh			
2369	15K-372.59	Hải Phòng	3069	14A-981.35	Quảng Ninh			
2370	15K-376.58	Hải Phòng	3070	14A-981.85	Quảng Ninh			
2371	15K-378.91	Hải Phòng	3071	14A-989.22	Quảng Ninh			
2372	15K-387.15	Hải Phòng	3072	15K-337.37	Hải Phòng			
2373	15K-392.11	Hải Phòng	3073	15K-343.86	Hải Phòng			
2374	15K-394.15	Hải Phòng	3074	15K-352.22	Hải Phòng			
2375	15K-397.35	Hải Phòng	3075	15K-352.25	Hải Phòng			
2376	15K-401.85	Hải Phòng	3076	15K-361.65	Hải Phòng			
2377	15K-407.59	Hải Phòng	3077	15K-372.73	Hải Phòng			
2378	15K-414.85	Hải Phòng	3078	15K-374.59	Hải Phòng			
2379	15K-415.69	Hải Phòng	3079	15K-375.75	Hải Phòng			
2380	15K-416.36	Hải Phòng	3080	15K-380.56	Hải Phòng			
2381	17A-471.86	Thái Bình	3081	15K-381.96	Hải Phòng			
2382	17A-487.65	Thái Bình	3082	15K-390.77	Hải Phòng			
2383	17A-491.00	Thái Bình	3083	15K-410.65	Hải Phòng			
2384	17B-026.79	Thái Bình	3084	15K-410.96	Hải Phòng			
2385	18A-472.22	Nam Định	3085	15K-415.25	Hải Phòng			
2386	18A-474.85	Nam Định	3086	15K-415.44	Hải Phòng			
2387	18A-478.16	Nam Định	3087	15K-417.88	Hải Phòng			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2388	18A-488.69	Nam Định	3088	15K-421.39	Hải Phòng			
2389	18A-489.48	Nam Định	3089	17A-478.33	Thái Bình			
2390	18C-167.68	Nam Định	3090	17A-483.86	Thái Bình			
2391	18D-012.88	Nam Định	3091	17A-484.44	Thái Bình			
2392	19A-688.39	Phú Thọ	3092	17A-486.61	Thái Bình			
2393	19A-691.22	Phú Thọ	3093	17A-491.55	Thái Bình			
2394	19A-694.86	Phú Thọ	3094	17D-012.99	Thái Bình			
2395	19A-703.25	Phú Thọ	3095	18A-467.69	Nam Định			
2396	19A-707.66	Phú Thọ	3096	18A-471.69	Nam Định			
2397	20A-812.11	Thái Nguyên	3097	18A-476.89	Nam Định			
2398	20A-815.81	Thái Nguyên	3098	18A-484.89	Nam Định			
2399	20A-819.33	Thái Nguyên	3099	18A-485.00	Nam Định			
2400	20A-823.15	Thái Nguyên	3100	18A-488.55	Nam Định			
2401	20A-828.98	Thái Nguyên	3101	19A-672.19	Phú Thọ			
2402	20A-829.77	Thái Nguyên	3102	19A-676.58	Phú Thọ			
2403	20A-836.58	Thái Nguyên	3103	19A-682.09	Phú Thọ			
2404	20A-837.68	Thái Nguyên	3104	19A-682.65	Phú Thọ			
2405	20A-843.16	Thái Nguyên	3105	19A-688.10	Phú Thọ			
2406	20A-845.09	Thái Nguyên	3106	19A-691.26	Phú Thọ			
2407	20A-849.86	Thái Nguyên	3107	19A-699.83	Phú Thọ			
2408	20A-853.69	Thái Nguyên	3108	19A-708.33	Phú Thọ			
2409	20A-854.59	Thái Nguyên	3109	19A-709.98	Phú Thọ			
2410	20A-855.53	Thái Nguyên	3110	19A-712.12	Phú Thọ			
2411	20C-306.86	Thái Nguyên	3111	19C-259.79	Phú Thọ			
2412	20C-308.89	Thái Nguyên	3112	20A-813.88	Thái Nguyên			
2413	21A-216.38	Yên Bái	3113	20A-817.06	Thái Nguyên			
2414	21A-217.85	Yên Bái	3114	20A-831.83	Thái Nguyên			
2415	21A-220.26	Yên Bái	3115	20A-835.28	Thái Nguyên			
2416	22A-256.85	Tuyên Quang	3116	20A-836.56	Thái Nguyên			
2417	22A-264.25	Tuyên Quang	3117	20A-836.78	Thái Nguyên			
2418	22C-109.88	Tuyên Quang	3118	20A-838.15	Thái Nguyên			
2419	23A-161.00	Hà Giang	3119	20C-297.69	Thái Nguyên			
2420	23A-161.11	Hà Giang	3120	20C-302.66	Thái Nguyên			
2421	24A-312.31	Lào Cai	3121	21A-212.28	Yên Bái			
2422	25A-081.86	Lai Châu	3122	21A-216.35	Yên Bái			
2423	25A-082.39	Lai Châu	3123	21A-218.59	Yên Bái			
2424	25C-056.99	Lai Châu	3124	22A-258.77	Tuyên Quang			
2425	26A-227.55	Sơn La	3125	22A-263.88	Tuyên Quang			
2426	26B-018.86	Sơn La	3126	22A-268.18	Tuyên Quang			
2427	27A-124.33	Điện Biên	3127	22C-111.57	Tuyên Quang			
2428	27A-126.29	Điện Biên	3128	23A-162.15	Hà Giang			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2429	28A-252.39	Hòa Bình	3129	23C-088.55	Hà Giang			
2430	28A-253.38	Hòa Bình	3130	24A-305.95	Lào Cai			
2431	28A-258.38	Hòa Bình	3131	24A-308.95	Lào Cai			
2432	28A-258.44	Hòa Bình	3132	24A-309.95	Lào Cai			
2433	29D-622.33	Hà Nội	3133	26A-225.26	Sơn La			
2434	29K-220.96	Hà Nội	3134	26D-012.12	Sơn La			
2435	29K-221.38	Hà Nội	3135	27A-126.99	Điện Biên			
2436	29K-230.28	Hà Nội	3136	27A-128.11	Điện Biên			
2437	29K-230.88	Hà Nội	3137	27C-072.69	Điện Biên			
2438	29K-233.68	Hà Nội	3138	28A-250.00	Hòa Bình			
2439	29K-240.28	Hà Nội	3139	28A-255.57	Hòa Bình			
2440	29K-242.83	Hà Nội	3140	29K-221.59	Hà Nội			
2441	29K-245.85	Hà Nội	3141	29K-224.26	Hà Nội			
2442	29K-246.89	Hà Nội	3142	29K-227.59	Hà Nội			
2443	29K-250.44	Hà Nội	3143	29K-228.85	Hà Nội			
2444	29K-250.69	Hà Nội	3144	29K-231.39	Hà Nội			
2445	29K-250.88	Hà Nội	3145	29K-242.68	Hà Nội			
2446	29K-251.51	Hà Nội	3146	29K-244.36	Hà Nội			
2447	29K-252.25	Hà Nội	3147	29K-246.78	Hà Nội			
2448	29K-259.29	Hà Nội	3148	29K-247.33	Hà Nội			
2449	29K-263.00	Hà Nội	3149	29K-253.66	Hà Nội			
2450	29K-264.95	Hà Nội	3150	29K-256.00	Hà Nội			
2451	29K-269.38	Hà Nội	3151	29K-256.19	Hà Nội			
2452	29K-270.58	Hà Nội	3152	29K-259.36	Hà Nội			
2453	29K-274.33	Hà Nội	3153	29K-265.99	Hà Nội			
2454	29K-275.16	Hà Nội	3154	29K-269.89	Hà Nội			
2455	29K-279.06	Hà Nội	3155	29K-277.36	Hà Nội			
2456	29K-281.15	Hà Nội	3156	29K-278.08	Hà Nội			
2457	29K-289.59	Hà Nội	3157	29K-278.77	Hà Nội			
2458	29K-290.33	Hà Nội	3158	29K-278.90	Hà Nội			
2459	29K-297.29	Hà Nội	3159	29K-280.33	Hà Nội			
2460	29K-309.96	Hà Nội	3160	29K-284.26	Hà Nội			
2461	29K-312.08	Hà Nội	3161	29K-286.56	Hà Nội			
2462	29K-318.08	Hà Nội	3162	29K-300.69	Hà Nội			
2463	29K-321.08	Hà Nội	3163	29K-300.88	Hà Nội			
2464	29K-321.29	Hà Nội	3164	29K-301.39	Hà Nội			
2465	34A-862.59	Hải Dương	3165	29K-303.38	Hà Nội			
2466	34A-864.85	Hải Dương	3166	29K-304.29	Hà Nội			
2467	34A-866.76	Hải Dương	3167	29K-306.09	Hà Nội			
2468	34A-870.71	Hải Dương	3168	29K-309.19	Hà Nội			
2469	34A-872.59	Hải Dương	3169	29K-310.65	Hà Nội			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2470	34A-877.68	Hải Dương	3170	29K-311.95	Hà Nội			
2471	34A-888.92	Hải Dương	3171	29K-313.08	Hà Nội			
2472	34A-890.22	Hải Dương	3172	29K-313.96	Hà Nội			
2473	34A-892.66	Hải Dương	3173	29K-317.88	Hà Nội			
2474	34A-895.39	Hải Dương	3174	29K-320.19	Hà Nội			
2475	34A-907.83	Hải Dương	3175	34A-857.59	Hải Dương			
2476	34A-909.90	Hải Dương	3176	34A-859.39	Hải Dương			
2477	34A-910.11	Hải Dương	3177	34A-863.19	Hải Dương			
2478	34A-910.29	Hải Dương	3178	34A-865.83	Hải Dương			
2479	34A-910.95	Hải Dương	3179	34A-872.25	Hải Dương			
2480	34A-913.83	Hải Dương	3180	34A-878.66	Hải Dương			
2481	34A-917.68	Hải Dương	3181	34A-880.65	Hải Dương			
2482	35A-444.65	Ninh Bình	3182	34A-882.65	Hải Dương			
2483	35A-451.44	Ninh Bình	3183	34A-883.18	Hải Dương			
2484	35A-457.09	Ninh Bình	3184	34A-885.77	Hải Dương			
2485	35A-459.83	Ninh Bình	3185	34A-892.08	Hải Dương			
2486	35A-461.68	Ninh Bình	3186	34A-903.99	Hải Dương			
2487	36C-522.69	Thanh Hóa	3187	34A-907.07	Hải Dương			
2488	36C-526.79	Thanh Hóa	3188	34A-916.38	Hải Dương			
2489	36K-137.28	Thanh Hóa	3189	34A-918.09	Hải Dương			
2490	36K-141.18	Thanh Hóa	3190	35A-444.83	Ninh Bình			
2491	36K-146.95	Thanh Hóa	3191	35A-445.96	Ninh Bình			
2492	36K-148.49	Thanh Hóa	3192	35A-446.25	Ninh Bình			
2493	36K-151.58	Thanh Hóa	3193	35A-446.28	Ninh Bình			
2494	36K-164.11	Thanh Hóa	3194	35A-458.29	Ninh Bình			
2495	36K-166.83	Thanh Hóa	3195	36K-142.18	Thanh Hóa			
2496	36K-169.61	Thanh Hóa	3196	36K-163.59	Thanh Hóa			
2497	36K-171.11	Thanh Hóa	3197	36K-170.70	Thanh Hóa			
2498	36K-174.59	Thanh Hóa	3198	36K-172.16	Thanh Hóa			
2499	36K-174.86	Thanh Hóa	3199	36K-181.39	Thanh Hóa			
2500	36K-179.08	Thanh Hóa	3200	36K-184.48	Thanh Hóa			
2501	36K-179.15	Thanh Hóa	3201	36K-192.59	Thanh Hóa			
2502	36K-181.28	Thanh Hóa	3202	36K-197.36	Thanh Hóa			
2503	36K-182.83	Thanh Hóa	3203	36K-197.73	Thanh Hóa			
2504	36K-185.65	Thanh Hóa	3204	36K-198.94	Thanh Hóa			
2505	36K-190.66	Thanh Hóa	3205	36K-200.44	Thanh Hóa			
2506	36K-197.57	Thanh Hóa	3206	36K-200.98	Thanh Hóa			
2507	36K-198.50	Thanh Hóa	3207	36K-201.22	Thanh Hóa			
2508	36K-203.66	Thanh Hóa	3208	36K-210.18	Thanh Hóa			
2509	36K-211.38	Thanh Hóa	3209	36K-214.99	Thanh Hóa			
2510	36K-212.35	Thanh Hóa	3210	36K-219.35	Thanh Hóa			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2511	36K-214.22	Thanh Hóa	3211	36K-222.56	Thanh Hóa			
2512	36K-219.82	Thanh Hóa	3212	36K-223.65	Thanh Hóa			
2513	36K-224.25	Thanh Hóa	3213	36K-226.65	Thanh Hóa			
2514	36K-226.00	Thanh Hóa	3214	37C-563.88	Nghệ An			
2515	37K-390.99	Nghệ An	3215	37K-387.11	Nghệ An			
2516	37K-392.25	Nghệ An	3216	37K-408.55	Nghệ An			
2517	37K-395.69	Nghệ An	3217	37K-411.77	Nghệ An			
2518	37K-396.28	Nghệ An	3218	37K-415.18	Nghệ An			
2519	37K-397.39	Nghệ An	3219	37K-420.35	Nghệ An			
2520	37K-404.28	Nghệ An	3220	37K-422.96	Nghệ An			
2521	37K-405.59	Nghệ An	3221	37K-434.77	Nghệ An			
2522	37K-410.99	Nghệ An	3222	37K-444.48	Nghệ An			
2523	37K-422.58	Nghệ An	3223	37K-445.54	Nghệ An			
2524	37K-425.00	Nghệ An	3224	37K-447.18	Nghệ An			
2525	37K-426.77	Nghệ An	3225	37K-449.38	Nghệ An			
2526	37K-427.27	Nghệ An	3226	37K-453.22	Nghệ An			
2527	37K-431.33	Nghệ An	3227	37K-453.99	Nghệ An			
2528	37K-439.95	Nghệ An	3228	37K-454.15	Nghệ An			
2529	37K-440.56	Nghệ An	3229	37K-459.86	Nghệ An			
2530	37K-443.44	Nghệ An	3230	37K-472.85	Nghệ An			
2531	37K-449.94	Nghệ An	3231	37K-474.35	Nghệ An			
2532	37K-454.08	Nghệ An	3232	37K-475.09	Nghệ An			
2533	37K-458.44	Nghệ An	3233	37K-477.19	Nghệ An			
2534	37K-469.65	Nghệ An	3234	38A-643.68	Hà Tĩnh			
2535	38A-638.58	Hà Tĩnh	3235	38A-644.55	Hà Tĩnh			
2536	38A-639.36	Hà Tĩnh	3236	38A-646.38	Hà Tĩnh			
2537	38A-640.59	Hà Tĩnh	3237	38A-646.88	Hà Tĩnh			
2538	38A-642.99	Hà Tĩnh	3238	38A-651.77	Hà Tĩnh			
2539	38A-648.66	Hà Tĩnh	3239	38A-653.98	Hà Tĩnh			
2540	38A-660.89	Hà Tĩnh	3240	38A-660.98	Hà Tĩnh			
2541	38A-672.98	Hà Tĩnh	3241	38A-664.35	Hà Tĩnh			
2542	38A-675.65	Hà Tĩnh	3242	38B-021.86	Hà Tĩnh			
2543	38C-235.69	Hà Tĩnh	3243	43A-901.44	Đà Nẵng			
2544	43A-903.77	Đà Nẵng	3244	43A-919.58	Đà Nẵng			
2545	43A-910.22	Đà Nẵng	3245	43A-919.83	Đà Nẵng			
2546	43A-911.97	Đà Nẵng	3246	43A-926.59	Đà Nẵng			
2547	43A-912.66	Đà Nẵng	3247	43A-930.59	Đà Nẵng			
2548	43A-924.19	Đà Nẵng	3248	43A-934.26	Đà Nẵng			
2549	43A-928.38	Đà Nẵng	3249	43A-934.43	Đà Nẵng			
2550	43A-936.06	Đà Nẵng	3250	43C-305.39	Đà Nẵng			
2551	43A-941.16	Đà Nẵng	3251	47A-764.79	Đắk Lắk			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2552	47A-761.16	Đắk Lắk	3252	47A-767.55	Đắk Lắk			
2553	47A-770.35	Đắk Lắk	3253	47A-768.95	Đắk Lắk			
2554	47A-777.93	Đắk Lắk	3254	47A-770.89	Đắk Lắk			
2555	47A-783.29	Đắk Lắk	3255	47A-776.86	Đắk Lắk			
2556	47A-788.58	Đắk Lắk	3256	47A-780.06	Đắk Lắk			
2557	47A-789.41	Đắk Lắk	3257	47A-785.89	Đắk Lắk			
2558	47A-789.69	Đắk Lắk	3258	47A-787.65	Đắk Lắk			
2559	47A-800.16	Đắk Lắk	3259	47A-789.80	Đắk Lắk			
2560	47A-801.15	Đắk Lắk	3260	47A-797.56	Đắk Lắk			
2561	47A-806.44	Đắk Lắk	3261	47A-804.15	Đắk Lắk			
2562	47A-806.77	Đắk Lắk	3262	47A-808.35	Đắk Lắk			
2563	47A-813.36	Đắk Lắk	3263	47A-812.88	Đắk Lắk			
2564	47C-381.99	Đắk Lắk	3264	47B-039.88	Đắk Lắk			
2565	48A-236.59	Đắk Nông	3265	47C-382.88	Đắk Lắk			
2566	48A-237.73	Đắk Nông	3266	47D-015.88	Đắk Lắk			
2567	48A-245.26	Đắk Nông	3267	48A-244.00	Đắk Nông			
2568	49A-710.01	Lâm Đồng	3268	48A-246.95	Đắk Nông			
2569	49A-712.11	Lâm Đồng	3269	48B-011.33	Đắk Nông			
2570	49A-727.83	Lâm Đồng	3270	49A-709.00	Lâm Đồng			
2571	49A-730.98	Lâm Đồng	3271	49A-718.00	Lâm Đồng			
2572	49A-738.15	Lâm Đồng	3272	49A-718.44	Lâm Đồng			
2573	49A-741.44	Lâm Đồng	3273	49A-725.88	Lâm Đồng			
2574	49A-742.39	Lâm Đồng	3274	49A-726.18	Lâm Đồng			
2575	49C-376.39	Lâm Đồng	3275	49A-731.73	Lâm Đồng			
2576	51D-863.69	Hồ Chí Minh	3276	49A-739.11	Lâm Đồng			
2577	51D-879.86	Hồ Chí Minh	3277	49A-740.44	Lâm Đồng			
2578	51M-011.38	Hồ Chí Minh	3278	49A-740.68	Lâm Đồng			
2579	51M-012.88	Hồ Chí Minh	3279	49A-744.69	Lâm Đồng			
2580	51M-013.95	Hồ Chí Minh	3280	49A-745.58	Lâm Đồng			
2581	51M-016.68	Hồ Chí Minh	3281	49B-029.99	Lâm Đồng			
2582	51M-022.69	Hồ Chí Minh	3282	49C-373.39	Lâm Đồng			
2583	51M-038.09	Hồ Chí Minh	3283	49D-013.68	Lâm Đồng			
2584	51M-040.77	Hồ Chí Minh	3284	51D-851.69	Hồ Chí Minh			
2585	51M-042.68	Hồ Chí Minh	3285	51D-887.79	Hồ Chí Minh			
2586	51M-049.38	Hồ Chí Minh	3286	51M-015.51	Hồ Chí Minh			
2587	60C-751.89	Đồng Nai	3287	51M-015.89	Hồ Chí Minh			
2588	60K-544.56	Đồng Nai	3288	51M-032.58	Hồ Chí Minh			
2589	60K-545.19	Đồng Nai	3289	51M-049.83	Hồ Chí Minh			
2590	60K-546.47	Đồng Nai	3290	51M-051.55	Hồ Chí Minh			
2591	60K-547.22	Đồng Nai	3291	60C-736.68	Đồng Nai			
2592	60K-548.15	Đồng Nai	3292	60C-755.99	Đồng Nai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2593	60K-549.16	Đồng Nai	3293	60K-548.66	Đồng Nai			
2594	60K-550.22	Đồng Nai	3294	60K-550.18	Đồng Nai			
2595	60K-559.36	Đồng Nai	3295	60K-553.19	Đồng Nai			
2596	60K-562.63	Đồng Nai	3296	60K-557.08	Đồng Nai			
2597	60K-563.79	Đồng Nai	3297	60K-570.36	Đồng Nai			
2598	60K-567.08	Đồng Nai	3298	60K-570.89	Đồng Nai			
2599	60K-570.15	Đồng Nai	3299	60K-586.67	Đồng Nai			
2600	60K-572.19	Đồng Nai	3300	60K-589.09	Đồng Nai			
2601	60K-572.28	Đồng Nai	3301	60K-593.26	Đồng Nai			
2602	60K-575.99	Đồng Nai	3302	60K-593.88	Đồng Nai			
2603	60K-583.26	Đồng Nai	3303	60K-596.09	Đồng Nai			
2604	60K-588.35	Đồng Nai	3304	60K-599.35	Đồng Nai			
2605	60K-589.11	Đồng Nai	3305	60K-600.36	Đồng Nai			
2606	60K-590.06	Đồng Nai	3306	60K-610.58	Đồng Nai			
2607	60K-590.33	Đồng Nai	3307	60K-611.44	Đồng Nai			
2608	60K-590.38	Đồng Nai	3308	60K-612.95	Đồng Nai			
2609	60K-591.29	Đồng Nai	3309	61K-448.33	Bình Dương			
2610	60K-596.59	Đồng Nai	3310	61K-455.44	Bình Dương			
2611	60K-601.83	Đồng Nai	3311	61K-457.55	Bình Dương			
2612	60K-602.35	Đồng Nai	3312	61K-460.06	Bình Dương			
2613	61C-599.68	Bình Dương	3313	61K-471.08	Bình Dương			
2614	61K-443.68	Bình Dương	3314	61K-472.28	Bình Dương			
2615	61K-443.83	Bình Dương	3315	61K-472.73	Bình Dương			
2616	61K-444.28	Bình Dương	3316	61K-477.69	Bình Dương			
2617	61K-445.19	Bình Dương	3317	61K-487.59	Bình Dương			
2618	61K-463.99	Bình Dương	3318	61K-488.00	Bình Dương			
2619	61K-471.18	Bình Dương	3319	61K-502.99	Bình Dương			
2620	61K-473.66	Bình Dương	3320	61K-506.79	Bình Dương			
2621	61K-475.15	Bình Dương	3321	61K-507.86	Bình Dương			
2622	61K-477.74	Bình Dương	3322	61K-509.55	Bình Dương			
2623	61K-483.86	Bình Dương	3323	61K-513.44	Bình Dương			
2624	61K-490.90	Bình Dương	3324	62A-456.83	Long An			
2625	61K-496.15	Bình Dương	3325	62A-463.25	Long An			
2626	61K-496.19	Bình Dương	3326	62A-465.95	Long An			
2627	61K-499.63	Bình Dương	3327	62A-469.36	Long An			
2628	61K-499.75	Bình Dương	3328	62B-028.28	Long An			
2629	61K-503.18	Bình Dương	3329	63A-307.83	Tiền Giang			
2630	61K-505.05	Bình Dương	3330	63A-311.68	Tiền Giang			
2631	61K-506.69	Bình Dương	3331	63A-312.36	Tiền Giang			
2632	61K-510.15	Bình Dương	3332	63A-316.08	Tiền Giang			
2633	61K-510.65	Bình Dương	3333	63A-319.58	Tiền Giang			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2634	62A-451.54	Long An	3334	63C-223.32	Tiền Giang			
2635	62A-452.55	Long An	3335	64A-195.35	Vĩnh Long			
2636	62A-453.53	Long An	3336	64A-197.96	Vĩnh Long			
2637	62A-454.38	Long An	3337	64A-199.53	Vĩnh Long			
2638	62A-457.36	Long An	3338	64A-199.94	Vĩnh Long			
2639	62A-460.83	Long An	3339	64A-203.25	Vĩnh Long			
2640	62A-464.39	Long An	3340	65A-497.38	Cần Thơ			
2641	62A-468.44	Long An	3341	65A-508.80	Cần Thơ			
2642	62A-468.46	Long An	3342	66A-298.39	Đồng Tháp			
2643	62A-469.33	Long An	3343	66A-299.44	Đồng Tháp			
2644	63A-308.30	Tiền Giang	3344	67A-314.68	An Giang			
2645	63A-311.88	Tiền Giang	3345	67A-318.59	An Giang			
2646	63A-312.96	Tiền Giang	3346	67A-318.77	An Giang			
2647	63A-313.00	Tiền Giang	3347	67A-319.78	An Giang			
2648	63A-317.68	Tiền Giang	3348	67A-320.09	An Giang			
2649	63A-320.32	Tiền Giang	3349	67A-321.66	An Giang			
2650	64A-196.60	Vĩnh Long	3350	67A-328.33	An Giang			
2651	64A-197.23	Vĩnh Long	3351	67B-027.79	An Giang			
2652	64A-197.66	Vĩnh Long	3352	67C-183.83	An Giang			
2653	64A-198.79	Vĩnh Long	3353	68A-353.44	Kiên Giang			
2654	64B-015.89	Vĩnh Long	3354	68A-353.99	Kiên Giang			
2655	65A-504.50	Cần Thơ	3355	68A-357.26	Kiên Giang			
2656	65A-505.68	Cần Thơ	3356	68A-361.16	Kiên Giang			
2657	65A-505.99	Cần Thơ	3357	68B-031.68	Kiên Giang			
2658	65A-506.11	Cần Thơ	3358	69B-011.33	Cà Mau			
2659	65A-512.00	Cần Thơ	3359	70A-556.83	Tây Ninh			
2660	65C-232.79	Cần Thơ	3360	70A-557.99	Tây Ninh			
2661	65D-008.88	Cần Thơ	3361	70A-571.15	Tây Ninh			
2662	66A-294.36	Đồng Tháp	3362	70A-583.06	Tây Ninh			
2663	67A-316.26	An Giang	3363	70A-583.58	Tây Ninh			
2664	67A-320.18	An Giang	3364	70B-032.22	Tây Ninh			
2665	67A-322.95	An Giang	3365	71A-208.18	Bến Tre			
2666	67A-323.88	An Giang	3366	71A-211.08	Bến Tre			
2667	67C-185.85	An Giang	3367	72A-807.44	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2668	68A-351.95	Kiên Giang	3368	72A-808.08	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2669	68A-362.79	Kiên Giang	3369	72A-810.89	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2670	68A-362.96	Kiên Giang	3370	72A-811.59	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2671	70A-558.65	Tây Ninh	3371	72A-819.00	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2672	70A-561.08	Tây Ninh	3372	72A-823.83	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2673	70A-561.58	Tây Ninh	3373	72A-826.86	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2674	70A-562.15	Tây Ninh	3374	72C-232.39	Bà Rịa - Vũng Tàu			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2675	70A-563.58	Tây Ninh	3375	72C-238.83	Bà Rịa - Vũng Tàu			
2676	70A-565.56	Tây Ninh	3376	73A-359.53	Quảng Bình			
2677	70A-574.56	Tây Ninh	3377	73A-361.19	Quảng Bình			
2678	70A-575.66	Tây Ninh	3378	73A-367.09	Quảng Bình			
2679	70A-578.16	Tây Ninh	3379	73B-015.79	Quảng Bình			
2680	71A-205.58	Bến Tre	3380	74A-276.15	Quảng Trị			
2681	72A-807.65	Bà Rịa - Vũng Tàu	3381	75A-383.06	Thừa Thiên Huế			
2682	72A-809.83	Bà Rịa - Vũng Tàu	3382	75A-387.06	Thừa Thiên Huế			
2683	72A-810.06	Bà Rịa - Vũng Tàu	3383	76A-313.33	Quảng Ngãi			
2684	72A-816.79	Bà Rịa - Vũng Tàu	3384	76A-315.19	Quảng Ngãi			
2685	72A-818.99	Bà Rịa - Vũng Tàu	3385	76A-322.38	Quảng Ngãi			
2686	72A-827.08	Bà Rịa - Vũng Tàu	3386	77A-346.06	Bình Định			
2687	72A-828.77	Bà Rịa - Vũng Tàu	3387	77A-350.05	Bình Định			
2688	72A-829.96	Bà Rịa - Vũng Tàu	3388	77A-350.26	Bình Định			
2689	72A-833.39	Bà Rịa - Vũng Tàu	3389	77A-352.18	Bình Định			
2690	72A-837.86	Bà Rịa - Vũng Tàu	3390	77A-354.18	Bình Định			
2691	72C-232.32	Bà Rịa - Vũng Tàu	3391	78A-206.69	Phú Yên			
2692	73A-362.69	Quảng Bình	3392	78A-209.38	Phú Yên			
2693	73A-364.85	Quảng Bình	3393	79A-543.22	Khánh Hòa			
2694	73C-186.99	Quảng Bình	3394	79A-544.18	Khánh Hòa			
2695	74A-270.70	Quảng Trị	3395	79A-545.39	Khánh Hòa			
2696	74A-273.33	Quảng Trị	3396	79A-550.36	Khánh Hòa			
2697	74A-274.58	Quảng Trị	3397	79A-551.19	Khánh Hòa			
2698	75A-372.88	Thừa Thiên Huế	3398	79A-553.09	Khánh Hòa			
2699	75A-375.66	Thừa Thiên Huế	3399	79A-553.16	Khánh Hòa			
2700	75A-378.11	Thừa Thiên Huế	3400	79A-558.22	Khánh Hòa			
2701	75A-378.94	Thừa Thiên Huế	3401	79A-559.77	Khánh Hòa			
2702	76A-316.88	Quảng Ngãi	3402	79A-561.09	Khánh Hòa			
2703	76A-322.98	Quảng Ngãi	3403	79A-561.68	Khánh Hòa			
2704	77A-343.18	Bình Định	3404	79A-566.62	Khánh Hòa			
2705	77A-343.33	Bình Định	3405	79A-568.16	Khánh Hòa			
2706	77A-343.59	Bình Định	3406	79C-221.12	Khánh Hòa			
2707	77A-346.28	Bình Định	3407	81A-428.08	Gia Lai			
2708	77A-348.89	Bình Định	3408	81A-432.56	Gia Lai			
2709	77A-348.98	Bình Định	3409	81A-433.22	Gia Lai			
2710	78A-212.16	Phú Yên	3410	81A-439.59	Gia Lai			
2711	79A-553.36	Khánh Hòa	3411	81A-441.19	Gia Lai			
2712	79A-558.36	Khánh Hòa	3412	81A-441.35	Gia Lai			
2713	79A-562.16	Khánh Hòa	3413	81A-441.69	Gia Lai			
2714	79C-221.86	Khánh Hòa	3414	81A-443.99	Gia Lai			
2715	81A-426.58	Gia Lai	3415	81A-446.59	Gia Lai			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2716	81A-431.11	Gia Lai	3416	82A-155.35	Kon Tum			
2717	81A-438.85	Gia Lai	3417	82A-157.56	Kon Tum			
2718	81A-445.35	Gia Lai	3418	82A-157.83	Kon Tum			
2719	81A-451.51	Gia Lai	3419	83A-189.19	Sóc Trăng			
2720	81C-276.67	Gia Lai	3420	83A-190.22	Sóc Trăng			
2721	81C-281.66	Gia Lai	3421	84A-142.79	Trà Vinh			
2722	82A-152.36	Kon Tum	3422	84A-145.09	Trà Vinh			
2723	82A-153.18	Kon Tum	3423	84C-121.79	Trà Vinh			
2724	82A-155.86	Kon Tum	3424	85B-011.68	Ninh Thuận			
2725	83A-186.26	Sóc Trăng	3425	86A-309.69	Bình Thuận			
2726	83A-190.56	Sóc Trăng	3426	86A-309.83	Bình Thuận			
2727	83B-022.88	Sóc Trăng	3427	86A-311.12	Bình Thuận			
2728	83C-130.03	Sóc Trăng	3428	86B-022.66	Bình Thuận			
2729	84A-140.36	Trà Vinh	3429	88A-744.89	Vĩnh Phúc			
2730	84A-141.11	Trà Vinh	3430	88A-755.08	Vĩnh Phúc			
2731	84A-141.99	Trà Vinh	3431	88A-758.36	Vĩnh Phúc			
2732	86A-309.30	Bình Thuận	3432	88A-764.89	Vĩnh Phúc			
2733	86A-313.98	Bình Thuận	3433	88A-765.09	Vĩnh Phúc			
2734	86A-315.89	Bình Thuận	3434	88A-776.19	Vĩnh Phúc			
2735	86A-317.08	Bình Thuận	3435	88A-781.08	Vĩnh Phúc			
2736	86A-317.28	Bình Thuận	3436	88A-787.44	Vĩnh Phúc			
2737	88A-744.98	Vĩnh Phúc	3437	88C-297.86	Vĩnh Phúc			
2738	88A-749.28	Vĩnh Phúc	3438	88C-298.39	Vĩnh Phúc			
2739	88A-750.25	Vĩnh Phúc	3439	89A-506.44	Hưng Yên			
2740	88A-753.65	Vĩnh Phúc	3440	89A-507.22	Hưng Yên			
2741	88A-753.77	Vĩnh Phúc	3441	89A-508.16	Hưng Yên			
2742	88A-754.77	Vĩnh Phúc	3442	89A-513.96	Hưng Yên			
2743	88A-757.88	Vĩnh Phúc	3443	89A-519.79	Hưng Yên			
2744	88A-762.77	Vĩnh Phúc	3444	89A-522.69	Hưng Yên			
2745	88A-765.19	Vĩnh Phúc	3445	89A-522.95	Hưng Yên			
2746	88A-766.15	Vĩnh Phúc	3446	89A-526.22	Hưng Yên			
2747	88A-787.69	Vĩnh Phúc	3447	89A-526.99	Hưng Yên			
2748	88B-019.66	Vĩnh Phúc	3448	89A-527.09	Hưng Yên			
2749	88C-305.69	Vĩnh Phúc	3449	89A-527.28	Hưng Yên			
2750	89A-503.98	Hưng Yên	3450	89A-531.15	Hưng Yên			
2751	89A-518.85	Hưng Yên	3451	89C-333.69	Hưng Yên			
2752	89A-523.22	Hưng Yên	3452	90A-276.65	Hà Nam			
2753	89A-524.33	Hưng Yên	3453	90A-280.36	Hà Nam			
2754	89A-524.35	Hưng Yên	3454	90A-280.55	Hà Nam			
2755	89C-333.86	Hưng Yên	3455	90A-285.89	Hà Nam			
2756	90A-282.18	Hà Nam	3456	92A-419.65	Quảng Nam			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố	STT	Biển số	Tỉnh/ Thành phố			
2757	90A-284.69	Hà Nam	3457	92A-420.00	Quảng Nam			
2758	90A-286.33	Hà Nam	3458	92A-424.24	Quảng Nam			
2759	92A-417.89	Quảng Nam	3459	93A-492.93	Bình Phước			
2760	92A-424.28	Quảng Nam	3460	93A-496.68	Bình Phước			
2761	92A-426.62	Quảng Nam	3461	93A-499.63	Bình Phước			
2762	92A-427.95	Quảng Nam	3462	93A-499.68	Bình Phước			
2763	93A-487.84	Bình Phước	3463	93A-500.99	Bình Phước			
2764	93A-487.88	Bình Phước	3464	94A-108.28	Bạc Liêu			
2765	93A-488.59	Bình Phước	3465	94A-109.19	Bạc Liêu			
2766	93A-490.66	Bình Phước	3466	94D-003.33	Bạc Liêu			
2767	93A-495.58	Bình Phước	3467	95A-134.95	Hậu Giang			
2768	93A-501.97	Bình Phước	3468	95A-135.53	Hậu Giang			
2769	94A-107.22	Bạc Liêu	3469	98A-798.11	Bắc Giang			
2770	95A-133.25	Hậu Giang	3470	98A-800.08	Bắc Giang			
2771	95B-013.39	Hậu Giang	3471	98A-802.35	Bắc Giang			
2772	98A-807.95	Bắc Giang	3472	98A-806.78	Bắc Giang			
2773	98A-809.28	Bắc Giang	3473	98A-810.35	Bắc Giang			
2774	98A-812.58	Bắc Giang	3474	98A-816.61	Bắc Giang			
2775	98A-814.59	Bắc Giang	3475	98A-821.85	Bắc Giang			
2776	98A-820.29	Bắc Giang	3476	98A-823.59	Bắc Giang			
2777	98A-822.09	Bắc Giang	3477	98A-829.39	Bắc Giang			
2778	98A-823.29	Bắc Giang	3478	98A-832.36	Bắc Giang			
2779	98A-827.69	Bắc Giang	3479	98A-837.39	Bắc Giang			
2780	98A-835.16	Bắc Giang	3480	98A-839.89	Bắc Giang			
2781	98A-838.25	Bắc Giang	3481	98A-840.79	Bắc Giang			
2782	98A-841.79	Bắc Giang	3482	98A-843.84	Bắc Giang			
2783	98A-845.29	Bắc Giang	3483	98A-845.36	Bắc Giang			
2784	98A-854.35	Bắc Giang	3484	98A-849.18	Bắc Giang			
2785	98C-359.79	Bắc Giang	3485	98A-851.86	Bắc Giang			
2786	98D-017.79	Bắc Giang	3486	98A-854.36	Bắc Giang			
2787	99A-802.09	Bắc Ninh	3487	99A-805.11	Bắc Ninh			
2788	99A-808.15	Bắc Ninh	3488	99A-807.58	Bắc Ninh			
2789	99A-810.19	Bắc Ninh	3489	99A-811.12	Bắc Ninh			
2790	99A-810.36	Bắc Ninh	3490	99A-813.38	Bắc Ninh			
2791	99A-812.79	Bắc Ninh	3491	99A-813.65	Bắc Ninh			
2792	99A-815.19	Bắc Ninh	3492	99A-814.11	Bắc Ninh			
2793	99A-823.25	Bắc Ninh	3493	99A-816.69	Bắc Ninh			
2794	99A-827.39	Bắc Ninh	3494	99A-817.96	Bắc Ninh			
2795	99A-828.55	Bắc Ninh	3495	99A-822.44	Bắc Ninh			
2796	99A-846.56	Bắc Ninh	3496	99A-825.08	Bắc Ninh			
2797	99A-847.86	Bắc Ninh	3497	99A-836.26	Bắc Ninh			

Ca đấu buổi chiều								
Thời gian đấu giá: 14h00'-14h25'			Thời gian đấu giá: 14h45'-15h10'					
STT	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**	**STT**	**Biển số**	**Tỉnh/ Thành phố**			
2798	99A-850.36	Bắc Ninh	3498	99A-836.59	Bắc Ninh			
2799	99A-850.95	Bắc Ninh	3499	99A-848.11	Bắc Ninh			
2800	99C-323.39	Bắc Ninh	3500	99A-850.25	Bắc Ninh			